

8NN

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT TUYÊN QUANG

ĐẾN Số: 209

Ngày 10.12.2015

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

BAN ĐIỀU PHỐI DỰ ÁN

HỖ TRỢ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN VÀ NÔNG THÔN

(Hiệp định tài trợ số 826-VN)

**KẾ HOẠCH CÔNG TÁC VÀ NGÂN SÁCH
NĂM 2015**

Tháng 01 năm 2015

Số: 32 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 01 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch công tác và Ngân sách năm 2015 của
Dự án hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Thông tư số 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009 của Bộ Tài chính quy định một số định mức chi tiêu áp dụng cho các dự án/chương trình sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA); Thông tư số 192/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009 của Bộ Tài chính quy định một số định mức chi tiêu áp dụng cho các dự án/chương trình sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA);

Căn cứ Hiệp định vay vốn số 826-VN giữa Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Quỹ Phát triển nông nghiệp quốc tế (IFAD) ký ngày 25/02/2011;

Căn cứ Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 03/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt nội dung văn kiện Dự án hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 19/01/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách cấp tỉnh và cấp huyện, thành phố năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2015;

Theo đề nghị của Giám đốc Ban Điều phối Dự án Hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn tỉnh tại Tờ trình số 02/TTr-PCU ngày 26/01/2015

về việc phê duyệt Kế hoạch công tác và ngân sách năm 2015 của Dự án Hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch công tác và Ngân sách năm 2015 của Dự án Hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn (Dự án TNSP) tỉnh Tuyên Quang theo các phụ lục đính kèm quyết định này.

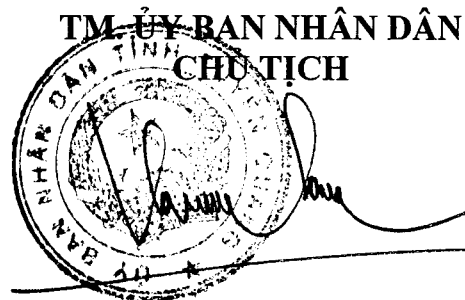
Điều 2. Các thành viên Ban chỉ đạo Dự án TNSP căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện Kế hoạch công tác và Ngân sách năm 2015 được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các thành viên Ban Chỉ đạo Dự án TNSP, Giám đốc Kho bạc nhà nước Tuyên Quang, Giám đốc Ban điều phối Dự án TNSP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị thực thi, đồng thực thi Dự án TNSP và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Thường trực Tỉnh uỷ; | (Báo
- Thường trực HĐND tỉnh; | cáo)
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- CV: NgV, TH, TC;
- Lưu VT (HP. 100)



Châu Văn Lâm

KẾ HOẠCH CÔNG TÁC VÀ NGÂN SÁCH NĂM 2015 (AWPB 2015)

Quốc gia:	<i>Việt Nam</i>
Tỉnh thụ hưởng	<i>Tuyên Quang</i>
Tên Dự án:	<i>Hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn tỉnh Tuyên Quang (viết tắt là TNSP)</i>
Mã số Dự án:	<i>Hiệp định vay vốn số: L-I-826-VN</i>
Năm tài chính:	<i>Bắt đầu từ 01/01 đến 31/12/2015</i>
Thời kỳ kế hoạch:	<i>01/01/2015 – 31/12/ 2015</i>
Năm thực hiện Dự án:	<i>Năm thứ 5</i>
Tổng ngân sách Dự án (USD):	<i>32.028.128 USD, trong đó vốn vay IFAD là 15.870.000 SDR ≈ 24.214.129 USD.</i>
Tổng chi đến hiện tại (USD)	<i>360,824 tỷ VNĐ ≈ 17,499 triệu USD; Trong đó vốn IFAD = 286,092 tỷ VNĐ ≈ 13,86 triệu USD (đạt 57,2%)</i>
Ngày hiệu lực vốn vay:	<i>Ngày 25 tháng 2 năm 2011</i>
Ngày khởi động Dự án	<i>Ngày 26 tháng 4 năm 2011</i>
Thời gian thực hiện Dự án:	<i>Từ 2011 đến 2016</i>
Ngày kết thúc Dự án:	<i>Ngày 31/3/2016</i>
Ngày duyệt khung logic gần nhất	<i>Tháng 6/2014</i>
Ngày khảo sát hệ thống quản lý dựa vào kết quả (RIMS)	<i>Tháng 6 năm 2011</i>
Ngày khảo sát RIMS giữa kỳ	<i>Tháng 4 năm 2014</i>
Ngày khảo sát RIMS cuối kỳ	
Ngày đánh giá giữa kỳ	<i>Ngày 02-12 tháng 6/ 2014</i>
Ngày đánh giá cuối kỳ	<i>Dự kiến ngày 31/12/ 2015</i>

Tỷ giá khi ký hiệp định: 1SDR = 1,52578 USD; 1 USD = 18.600 VNĐ

MỤC LỤC

CÁC THUẬT NGỮ VIẾT TẮT	4
A. GIỚI THIỆU CHUNG	5
I. MÔ TẢ DỰ ÁN	5
1. Tên Dự án.....	5
2. Mục tiêu tổng thể của Dự án.....	5
3. Các hợp phần và tiểu hợp phần của Dự án	5
II. BỐI CẢNH CHUNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CÔNG TÁC VÀ NGÂN SÁCH NĂM.....	5
1. Những chính sách của Chính phủ	5
2. Tổ chức thực hiện.....	5
3. Nhóm mục tiêu.....	6
4. Tình hình kinh tế địa phương	6
B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN TỪ 2011 ĐẾN 2014.....	6
I. TÓM TẮT KẾT QUẢ THỰC HIỆN TỪ NĂM 2011 ĐẾN NĂM 2014:.....	6
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN THEO HỢP PHẦN NĂM 2014.....	7
III. CHI TIÊU TÀI CHÍNH:	9
C. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC VÀ NGÂN SÁCH NĂM 2015.....	9
I. CÁC CHIẾN LƯỢC CHÍNH.....	9
1. Chiến lược và hành động chính đã thống nhất với Đoàn Đánh giá giữa kỳ	9
2. Gắn kết các hoạt động để đạt được mục tiêu dự án.....	12
II. TRỌNG TÂM HOẠT ĐỘNG	12
1. Các trọng tâm hoạt động:	12
3. Nhóm mục tiêu:	14
III. ĐẦU VÀO VÀ ĐẦU RA/KẾT QUẢ DỰ KIẾN	15
IV. KINH PHÍ VÀ CẤP VỐN	19
D. NHU CẦU HỖ TRỢ THỰC HIỆN VÀ ĐỀ XUẤT	20
I. NHU CẦU HỖ TRỢ THỰC HIỆN.....	20
II. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT.....	20
PHỤ BIỂU:	
1. BIỂU CHI TIẾT KẾ HOẠCH CÔNG TÁC VÀ NGÂN SÁCH NĂM 2015 CỦA DỰ ÁN TNSP	
2. BIỂU KẾ HOẠCH MUA SẮM, ĐẦU THẦU	

CÁC THUẬT NGỮ VIẾT TẮT

ARD	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
AWPB	Kế hoạch công tác và ngân sách hàng năm
BDS	Dịch vụ phát triển kinh doanh
CBG	Quỹ tài trợ doanh nghiệp cạnh tranh
CDB	Quỹ phát triển Cộng đồng
CG	Tổ Hợp tác
CIG	Nhóm Sở thích Chung
CLA	Đơn vị chủ trì hợp phần
CPC	Ủy ban Nhân dân Xã
DA	Chi cục Thủy sản (trực thuộc Sở NN&PTNT)
DAH	Chi cục Thú y (trực thuộc Sở NN&PTNT)
DARD	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
DASU	Ban hỗ trợ kinh doanh Nông nghiệp huyện
DF	Chi cục Lâm nghiệp (trực thuộc Sở NN&PTNT)
DoNRE	Sở Tài nguyên – Môi trường
DPC	Ủy ban Nhân dân Huyện
DPI	Sở Kế hoạch – Đầu tư
DPP	Chi cục Kiểm lâm (trực thuộc Sở NN&PTNT)
DRD	Chi cục phát triển nông thôn (trực thuộc Sở NN&PTNT)
DTI	Sở Công thương
FU	Hội Nông dân
VietGAP	Thực hành nông nghiệp tốt của Việt Nam
GoV	Chính phủ Việt Nam
IA	Đơn vị Thực thi
M&E	Theo dõi và Đánh giá
MOP-SEDP	Lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội có sự tham gia theo định hướng thị trường
MTR	Đoàn Đánh giá giữa kỳ
PCU	Ban điều phối dự án tỉnh
PEC	Trung tâm khuyến nông
PPC	Ủy ban Nhân dân Tỉnh
SCG	Nhóm tiết kiệm & vay vốn
TA	Hỗ trợ Kỹ thuật
TNSP	Dự án Hỗ trợ Tam Nông
TOT	Tập huấn tiểu giáo viên
TWG	Tổ Công tác Chuyên đề
VBSP	Ngân hàng Chính sách Xã hội
VDB	Ban Phát triển Thôn
VIE/035	Dự án hỗ trợ kỹ thuật do Chính phủ Luxembourg tài trợ hỗ trợ kỹ thuật cho Dự án TNSP
VND	Đồng Việt Nam
WDF	Quỹ phát triển phụ nữ
WU	Hội Phụ nữ

A. GIỚI THIỆU CHUNG

I. MÔ TẢ DỰ ÁN

1. Tên Dự án.

Dự án Hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn (TNSP) tỉnh Tuyên Quang.

2. Mục tiêu tổng thể của Dự án.

Nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn, đặc biệt tại các khu vực khó khăn nhất của tỉnh Tuyên Quang. Mục tiêu phát triển của dự án là khuyến khích sự tham gia của các hộ nghèo và hộ dân tộc thiểu số tại 64 xã nghèo thuộc 5 huyện của tỉnh vào các hoạt động kinh tế sinh lời bền vững.

3. Các hợp phần và tiểu hợp phần của Dự án

➤ *Hợp phần I: Tăng cường năng lực thể chế để thực hiện Nghị quyết Tam Nông.* Gồm 4 tiểu hợp phần: (i) Xây dựng năng lực quản lý kinh tế theo định hướng thị trường; (ii) Thể chế hoá quy trình lập và thực hiện Kế hoạch phát triển KT-XH có sự tham gia, dựa trên kết quả, theo định hướng thị trường; (iii) Phát triển và hợp tác với khu vực tư trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; (iv) Điều phối Dự án và chia sẻ tri thức.

➤ *Hợp phần II: Phát triển chuỗi giá trị vì người nghèo.* Gồm 4 tiểu hợp phần (i) Xác định và xếp thứ tự ưu tiên cho các chuỗi giá trị vì người nghèo; (ii) Các dịch vụ khuyến nông và nghiên cứu kỹ thuật nhằm phát triển các chuỗi giá trị; (iii) Thúc đẩy các sáng kiến kinh doanh nông nghiệp vì người nghèo; (iv) Tăng cường tiếp cận các dịch vụ tài chính nông thôn.

➤ *Hợp phần III: Xây dựng và thực hiện Kế hoạch phát triển KT-XH có sự tham gia theo định hướng thị trường.* Gồm 3 tiểu hợp phần (i) Xây dựng năng lực lập Kế hoạch phát triển KT-XH có sự tham gia theo định hướng thị trường; (ii) Thu hút người nghèo tham gia vào các chuỗi giá trị; (iii) Quỹ phát triển cộng đồng.

II. BỐI CẢNH CHUNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CÔNG TÁC VÀ NGÂN SÁCH NĂM

1. Những chính sách của Chính phủ

Chính phủ đã ban hành đồng bộ nhiều cơ chế, chính sách, đẩy mạnh sản xuất công, nông nghiệp, nâng cao sức cạnh tranh của cả nền kinh tế; chú trọng các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, miễn, giảm, giãn một số loại thuế; hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp, cá nhân, nông dân, đặc biệt là nông dân nghèo vay vốn đầu tư phát triển sản xuất; bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa;

2. Tổ chức thực hiện.

Mặc dù mục tiêu dự án không thay đổi, nhưng chiến lược để đạt được mục tiêu đó đã được điều chỉnh và thống nhất với đoàn Đánh giá giữa kỳ để đáp ứng những thay đổi trong thực thi dự án so với thiết kế dự án. Những thay đổi chính bao gồm: (i) chuyển đổi căn bản chiến lược dự án sang áp dụng phương pháp tiếp cận “vừa học vừa làm”; và (ii) thực hiện một chiến lược khác biệt giữa các xã “sẵn sàng với thị trường” và các xã “chưa sẵn sàng với thị trường”. Đồng thời, cũng sẽ thực hiện một số hành động đồng thuận quan trọng khác trong tổ chức và thực hiện dự án.

Dự án TNSP Tuyên Quang sẽ tiếp tục đảm bảo mối quan hệ đối tác với các đơn vị chủ trì hợp phần và các đơn vị thực thi để thực hiện các hoạt động của dự án.

3. Nhóm mục tiêu.

Năm 2015 Dự án tiếp tục triển khai thực hiện tại 814 thôn bản của 64/64 xã dự án trên địa bàn 6 huyện. Các hoạt động chủ yếu tập trung vào nhóm đối tượng của dự án bao gồm các hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số, dự kiến có 60% hộ nghèo và 80% hộ dân tộc thiểu số sẽ được hưởng lợi từ các hoạt động của dự án.

4. Tình hình kinh tế địa phương.

Trong những năm qua, Tuyên Quang đã đạt được kết quả tốt về xoá đói giảm nghèo. Theo chuẩn nghèo mới giai đoạn 2011-2015 tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh đầu năm 2011 là 34,83%, trong đó tại 64 xã dự án tỷ lệ hộ nghèo là 61,74%; hộ cận nghèo là 13,55%; đến cuối năm 2014 tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh là 13,09%, hộ cận nghèo 15,87% (các xã dự án là 28,1% hộ nghèo, 29,2% hộ cận nghèo). Tuyên Quang vẫn là một trong số các tỉnh nghèo trong toàn quốc và tình trạng đói nghèo của tỉnh chủ yếu tập trung vào các hộ dân tộc thiểu số tại các xã của 6 huyện trong tỉnh.

Nền kinh tế nông nghiệp của tỉnh đã chuyển dần từ một nền kinh tế chủ yếu mang tính tự cung tự cấp sang nền kinh tế sản xuất theo định hướng thị trường và sản xuất hàng hóa. Việc phát triển khu vực tư nhân ở tỉnh Tuyên Quang hiện mới chỉ ở giai đoạn đầu và cần được tiếp tục hỗ trợ. Việc đầu tư của thành phần kinh tế tư nhân vào lĩnh vực nông nghiệp còn rất hạn chế.

B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN TỪ 2011 ĐẾN 2014

I. TÓM TẮT KẾT QUẢ THỰC HIỆN TỪ NĂM 2011 ĐẾN NĂM 2014:

Thành lập Ban Chỉ đạo dự án tỉnh, Ban điều phối dự án tỉnh (PCU), Ban hỗ trợ kinh doanh nông nghiệp (DASU), Ban phát triển xã và các Ban phát triển thôn bản của 64 xã dự án, các tổ công tác chuyên đề như Tổ công tác về lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội có sự tham gia theo định hướng thị trường (MOP-SEDP), Tổ công tác về cải thiện môi trường kinh doanh cấp tỉnh và Tổ công tác về chuỗi giá trị tại cấp tỉnh.

Chỉnh sửa, bổ sung và ban hành 08 cuốn sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án và tập huấn cho cán bộ các đơn vị thực thi, cán bộ Ban phát triển xã của 64 xã thực hiện dự án.

Thực hiện điều tra cơ sở dữ liệu ban đầu, điều tra hàng năm và điều tra đánh giá giữa kỳ làm cơ sở cho việc đánh giá tác động của dự án.

Hoàn thiện tài liệu MOP-SEDP, UBND tỉnh phê duyệt ban hành và thực hiện thí điểm tại 27 xã ngoài dự án làm cơ sở để áp dụng cho tất cả các xã trong năm 2015.

Xác định sáu chuỗi giá trị vì người nghèo của tỉnh (chuỗi lợn; chuỗi trâu; chuỗi dong riềng; chuỗi lạc; chuỗi cam; chuỗi keo) và thành lập 484 tổ hợp tác để thực hiện phát triển các chuỗi giá trị, đã có 96 tổ hợp tác thực hiện liên kết với các doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp trong và ngoài tỉnh.

Xây dựng và vận hành Văn phòng giới thiệu sản phẩm an toàn của các Tổ hợp tác, hợp tác xã tại thành phố Tuyên Quang. Đã giới thiệu được 69 sản phẩm của 35 đơn vị, trong đó đã kết nối tiêu thụ được 67 sản phẩm của 28 đơn vị.

Xây dựng hệ thống kiểm soát đánh giá dựa vào kết quả, hệ thống mẫu biểu điều tra đánh giá kết quả, tác động của các lớp tập huấn cho nông dân, đào tạo nghề cho thanh niên nông thôn; hệ thống quản lý và chia sẻ tri thức và tập huấn cho cán bộ dự án, các đơn vị thực thi và cán bộ Ban phát triển xã của các xã dự án.

Thực hiện các hoạt động đào tạo lập kế hoạch kinh doanh cho Tổ hợp tác, liên kết với các công ty tư nhân để tổ chức dạy nghề cho nông dân.

Hoàn thành thi công 730 công trình hạ tầng công (đường, kênh mương, chợ...) và 838 hoạt động hỗ trợ hạ tầng sản xuất (chuồng lợn, hầm Biogas, mua máy móc nông nghiệp..) cho các tổ hợp tác từ nguồn vốn thuộc quỹ CDF.

Kết quả giải ngân: Từ tháng 5 năm 2011 đến ngày 31/12/2014, tổng số các đơn vị thực thi, các huyện và các xã đã giải ngân là 346,297 tỉ đồng, đạt 58,1% so với tổng kinh phí phân bổ ban đầu, trong đó vốn vay IFAD là 277,261/450,38 tỷ đồng (=61,6% vốn vay).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN THEO HỢP PHẦN NĂM 2014

HỢP PHẦN I: Tăng cường năng lực thể chế để thực hiện nghị quyết Tam Nông.

- Chính sửa tài liệu MOP-SEDP và thực hiện lập kế hoạch cho năm 2015 tại 64 xã thuộc các huyện.

- Thực hiện các hoạt động nhằm cải thiện chỉ số PCI cấp tỉnh năm 2014 thông qua chương trình “cà phê doanh nhân”; thực hiện 9 hội nghị đối thoại hợp tác công - tư giữa chính quyền tỉnh với các doanh nghiệp tư nhân tại tỉnh và 6 huyện về chính sách ưu đãi của tỉnh trong thu hút đầu tư của khối tư nhân; Liên kết giữa các doanh nghiệp với các tổ/nhóm hợp tác trong sản xuất, cung cấp dịch vụ và bao tiêu sản phẩm.

- Tập huấn và thực hiện điều tra đánh giá giữa kỳ tại 1200 hộ (900 hộ xã dự án và 300 hộ tại các xã ngoài dự án); điều tra đánh giá kết quả đào tạo nghề; điều tra và phân tích chuỗi giá trị lợn, chè, dong riềng, cam, keo phục vụ cho đánh giá giữa kỳ của dự án.

- Tổ chức 2 lớp tập huấn con đường tri thức cho 93 cán bộ PCU, các DASU, thành viên các tổ hợp tác và cán bộ phụ trách dự án xã; Thực hiện công tác thông tin tuyên truyền các hoạt động của dự án trên Báo và Đài truyền hình địa phương.

- Hoàn thiện chỉnh sửa các sổ tay hướng dẫn và tổ chức tập huấn cho cán bộ các đơn vị thực thi dự án tỉnh và các huyện theo khuyến nghị của đoàn đánh giá giữa kỳ.

HỢP PHẦN II: Phát triển chuỗi giá trị vì người nghèo

- Thực hiện điều tra phân tích tài chính và xây dựng báo cáo đánh giá giữa kỳ các chuỗi giá trị đang thực hiện trên địa bàn tỉnh; Tiếp tục thực hiện 6 chuỗi giá trị (chuỗi lợn, Trâu, Lạc, Cam, Keo, dong riềng), in và phát hành các bản tin tóm tắt cơ hội thị trường của các chuỗi giá trị theo kế hoạch được phê duyệt.

- Phối hợp với chuyên gia trong nước điều tra phân tích và xây dựng kế hoạch hành động thực hiện 02 chuỗi giá trị bổ sung (chuỗi chè và chuỗi thủy sản).

- Hướng dẫn 02 hợp tác xã xây dựng, đăng ký nhãn hiệu sản phẩm hàng hóa (Sản phẩm chè Khau Mút của HTX Đồng Tiến, xã Thổ Bình; Sản phẩm Chè Tân Thái 168 xã Tân Thành); Hướng dẫn xây dựng nhãn hiệu sản phẩm hàng hóa (Lạc Phúc Sơn và Vịt bầu Minh Hương).

- Một số chuỗi giá trị (chuỗi lạc, lợn, cam, dong riềng) đã có sự liên kết giữa các

tổ hợp tác với các doanh nghiệp trong hoạt động cung cấp giống, thức ăn, tập huấn kỹ thuật và bao tiêu sản phẩm; Có 96 tổ hợp tác thực hiện liên kết với các doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp trong và ngoài tỉnh.

- Hoàn thành các lớp tập huấn cho 3.408 nông dân chủ chốt và 1.082 nông dân tham gia thực hiện chuỗi giá trị của các tổ hợp tác; Tập huấn tiểu giáo viên cho 60 nông dân giỏi về hình thức “nông dân dạy nông dân”, lập kế hoạch kinh doanh và nâng cao năng lực cho 1.512 cán bộ Hội nông dân và thành viên các tổ hợp tác về lập kế hoạch phát triển chuỗi giá trị, kỹ năng quản lý tổ hợp tác; đã có 20 tiểu giáo viên nông dân tham gia thực hiện các khoá đào tạo cho nông dân.

- Xây dựng các mô hình: chăn nuôi lợn trên đệm lót sinh học; 12 ha mô hình sản xuất lạc giống L14 vụ hè thu; nuôi cá rô phi trong lồng; nuôi cá lăng chấm thương phẩm; máy chế biến thức ăn chăn nuôi; trồng cam giống mới; 10 ha mô hình sản xuất cam VietGAP; 6,4 ha chè an toàn theo VietGAP.

- Hoàn thiện chỉnh sửa sổ tay Quỹ tiểu dự án cạnh tranh (CSG), Quỹ hỗ trợ kinh doanh nông nghiệp (CBG) và tổ chức triển khai thực hiện; Đã xét duyệt và cấp kinh phí cho 33 tổ hợp tác, hộ kinh doanh thực hiện với số kinh phí gần 3 tỷ đồng.

- Tập huấn và hội thảo về giới và vấn đề bảo vệ môi trường cho 571 cán bộ các đơn vị thực hiện dự án cấp tỉnh, huyện và các xã dự án; 128 lớp tập huấn cho 4.168 thành viên Ban quản lý nhóm và các thành viên nhóm tiết kiệm vay vốn về nhận thức kinh doanh; lập kế hoạch kinh doanh.

- Xây dựng đề án thành lập Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển trình UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức cho 20 cán bộ Hội LHPN tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ các huyện tham quan học tập mô hình Quỹ hỗ trợ phát triển phụ nữ tại tỉnh Quảng Bình.

HỢP PHẦN III: Xây dựng và thực thi kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cấp xã theo định hướng thị trường

- Các hoạt động xây dựng công trình hạ tầng công: đến 31/12 đã thi công xong 295 công trình đạt 100% kế hoạch;

- Các hoạt động XD hạ tầng sản xuất: đã thực hiện xong 698/706 đầu điểm công trình và mua sắm máy móc hỗ trợ cho các tổ hợp tác về xây dựng chuồng lợn, xây hầm bioga, mua máy làm đất, 8 công trình đang tiếp tục thực hiện .v.v

- Hỗ trợ trực tiếp cho 1.382 hộ nghèo với số tiền 6.406 triệu đồng để mua giống cây trồng, vật nuôi, xây dựng chuồng trại và máy móc phục vụ sản xuất.

- Tổ chức 101 lớp dạy chữ viết và tính toán cơ bản cho 2.850 người; 796 lớp tập huấn hướng dẫn kỹ thuật về trồng trọt, chăn nuôi cho 23.880 nông dân; 130 lớp về tiếp cận thị trường, lập kế hoạch, viết tiểu dự án cho 5.245 thành viên Ban phát triển thôn và các tổ hợp tác.

- Thực hiện đổi mới phương pháp đào tạo tập huấn theo hình thức “doanh nghiệp dạy nông dân” và “nông dân dạy nông dân” như phối hợp với doanh nghiệp dệt thêu thổ cẩm Mạnh Bình tại Hàm Yên tổ chức lớp học nghề dệt, thêu thổ cẩm cho 136 nông dân, kết quả 60% số người học đã có thu nhập thêm từ dệt, thêu thổ cẩm từ 2,5 đến 3 triệu đồng/người/tháng.

III. CHI TIÊU TÀI CHÍNH:

Tiến độ giải ngân tính đến ngày 31/12/2014, các đơn vị và các xã đã giải ngân được 167,144 tỷ đồng đạt 87% KH năm 2014 (đạt 77,4% kế hoạch 2014 và 2013 chuyển sang).

Chi tiết giải ngân theo hợp phần (triệu đồng)

Hợp phần	Kế hoạch năm 2014	Thực hiện đến 31/12	Đạt tỷ lệ so với KH (%)
Hợp phần I: Tăng cường năng lực thể chế để thực hiện Tam Nông	10,581.6	9,100.0	86.0%
Hợp phần II - Phát triển chuỗi giá trị vì người nghèo	36,948.8	10,600.0	28.7%
Hợp phần III - Xây dựng và thực thi kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cấp xã theo định hướng thị trường	137,141.5	126,983.0	92.6%
Chi thường xuyên	19,170.6	17,500.0	91.3%
Mua sắm phương tiện, thiết bị, xây lắp	1,767.0	2,961.0	167.6%
TỔNG CỘNG	216,042.5	167,144.0	77.4%

C. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC VÀ NGÂN SÁCH NĂM 2015

I. CÁC CHIẾN LƯỢC CHÍNH

1. Chiến lược và hành động chính đã thống nhất với Đoàn Đánh giá giữa kỳ

Trong thời gian còn lại, dự án sẽ tiếp tục thực hiện những chiến lược và hành động chính theo khuyến nghị đã thống nhất với Đoàn Đánh giá giữa kỳ thông qua việc triển khai các hoạt động và can thiệp phù hợp, đồng thời điều chỉnh phân bổ kinh phí liên quan:

- Chuyển đổi toàn diện chiến lược của dự án sang phương pháp tiếp cận “vừa học vừa làm” nhằm đạt được những thành công để thuyết phục chính quyền tỉnh về giá trị của phương pháp tiếp cận này và xây dựng một nền móng vững chắc cho việc mở rộng và nhân rộng sau khi dự án kết thúc. Dự án sẽ chuyển đổi để trở thành một công cụ cho học tập và thí điểm phương pháp tiếp cận theo định hướng thị trường vì người nghèo để phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn. Đến khi kết thúc dự án phải thiết lập được một số mô hình thành công và có sức thuyết phục về phương pháp tiếp cận trong lĩnh vực này. Tất cả các hoạt động sẽ tập trung và góp phần hiện thực hóa sự thay đổi được phản ánh trong tất cả các hợp phần của dự án thông qua việc phân bổ hầu hết ngân sách của Dự án hỗ trợ kỹ thuật do Cơ quan phát triển Luxembourg tài trợ (mã số "VIE/035") và tất cả khoản mục hỗ trợ kỹ thuật của TNSP để thực hiện các hoạt động cần thiết.

- Thực hiện một chiến lược khác biệt giữa các xã "sẵn sàng với thị trường" với các xã "chưa sẵn sàng với thị trường". Dự án sẽ khảo sát để phân loại các xã dự án thành 2 loại "đã sẵn sàng" và "chưa sẵn sàng với thị trường". Một mặt vẫn tiếp tục thực hiện chiến lược đã nêu trong thiết kế dự án ở các xã “sẵn sàng với thị trường”, nhưng mặt khác sẽ tập trung thực hiện phương pháp tiếp cận khác biệt để cải thiện điều kiện sinh kế cho người nghèo và cận nghèo ở nông thôn tại các xã “chưa sẵn sàng với thị trường” bằng cách tập trung nhiều hơn vào hỗ trợ sản xuất và xóa đói giảm nghèo với mục đích nâng cao và đa dạng hóa nhập thu nhập, tạo việc làm cho nông dân, bởi vì người dân tại các xã này chưa có cơ hội để tận dụng đầy đủ lợi thế của phương pháp phát triển chuỗi giá trị. Sự thay đổi này sẽ chủ yếu thực hiện trong hợp phần III. Dự án đã sửa đổi Sổ tay thực hiện Quỹ Phát triển cộng đồng (CDF) để khuyến khích và ưu đãi hơn trong sử dụng quỹ CDF tại các xã “chưa sẵn sàng với thị trường”, bao gồm:

(i) Linh hoạt hơn đối với việc áp dụng tỷ lệ phân bổ vốn CDF cho 03 hạng mục đầu tư theo hướng tăng tỷ trọng vốn cho các công trình hạ tầng công.

(ii) Ưu tiên các hoạt động liên quan đến cải thiện điều kiện sinh kế, hỗ trợ sản xuất, tăng thu nhập, đảm bảo an ninh lương thực;

(iii) Ưu tiên trong xét duyệt phân vốn bổ sung từ quỹ CDF;

(iv) Tăng tỷ trọng hỗ trợ trực tiếp cho các hộ nghèo mua sắm máy móc, giống, vật tư phục vụ sản xuất từ vốn hạ tầng sản xuất đã phân bổ;

(v) Kinh phí thuộc vốn hạ tầng sản xuất sử dụng hỗ trợ hộ nghèo được phân bổ cho tất cả các thôn, không phân biệt tỷ lệ hộ nghèo giữa các thôn trong xã. Tỷ lệ đóng góp của người hưởng lợi chỉ bằng thuế VAT (nếu có).

(v) Linh hoạt trong việc áp dụng các tiêu chí lựa chọn hoạt động sử dụng hạ tầng công.

Tổ chức hỗ trợ chuyên sâu cho người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số, bao gồm cả những người không phải thành viên của các tổ/nhóm hợp tác, khuyến khích họ tham gia vào thị trường lao động và thị trường hàng hóa để nâng cao thu nhập. Phân bổ một phần vốn CDF cho các hoạt động phát triển một số sản phẩm có tiềm năng đáp ứng nhu cầu của người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã vùng cao, vùng sâu vùng xa.

- Thu hút sự tham gia của doanh nghiệp tư nhân bằng cách sử dụng tối đa các công cụ của dự án và các cơ hội sẵn có khác để khuyến khích đầu tư tư nhân vào lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn. Thực hiện các chính sách về đồng đầu tư với các doanh nghiệp và nông dân thông qua các hoạt động như: (i) giới thiệu rộng rãi quỹ CSG và CBG tới các tổ nhóm hợp tác, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong và ngoài tỉnh, và (ii) cấp vốn tài trợ cho những đơn vị này trên cơ sở cạnh tranh. Sử dụng Quỹ CBG như một đòn bẩy quan trọng để thu hút đầu tư của khu vực tư. Tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân vào đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và PTNT bằng cách sử dụng hiệu quả tất cả các công cụ của dự án như MOP-SEDP, CDF, Nhóm TK-VV cũng như hỗ trợ kỹ thuật của Dự án VIE/035. Kinh phí của cả TNSP và VIE/035 sẽ được phân bổ một cách phù hợp để thực hiện chiến lược này, tuy nhiên đầu tư của doanh nghiệp tư nhân và đóng góp của đối tượng hưởng lợi phải chiếm một tỷ lệ quan trọng.

- Sử dụng nguồn lực hiện có để huy động hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ có chất lượng cho các bên liên quan tại địa phương. Hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ có chất lượng trước tiên sẽ được huy động từ khu vực tư nhân theo hình thức đào tạo tập huấn theo nhu cầu (hình thức doanh nghiệp dạy nông dân và nông dân dạy nông dân), đồng thời dự án hỗ trợ thêm các dịch vụ phát triển kinh doanh (BDS) với nguồn vốn tài trợ từ VIE/035, quỹ CDF và các quỹ có sẵn khác. Sở NN & PTNT sẽ phải liên tục đổi mới các hoạt động, đặc biệt là các dịch vụ khuyến nông, trong cả đào tạo tập huấn và tạo điều kiện để liên kết nông dân với thị trường và doanh nghiệp tư nhân.

- Cải thiện tiếp cận với các dịch vụ tài chính cho người nghèo: Để đạt được mục đích này, phải sử dụng hiệu quả gói hỗ trợ của dự án, bao gồm ba công cụ: (i) thành lập và vận hành Quỹ phát triển phụ nữ. UBND tỉnh đã cam kết sẽ phân bổ 3,6 tỷ đồng từ ngân sách địa phương và Dự án VIE/035 sẽ thuê tuyển một chuyên gia trong nước để hướng dẫn kỹ thuật vận hành và quản lý quỹ; (ii) quy định mới trong sổ tay thực hiện quỹ CSG yêu cầu các tổ nhóm phải dành ít nhất 50% tổng vốn tài trợ làm vốn quay vòng trong tổ/nhóm để cho các thành viên vay; và (iii) củng cố các Nhóm TK-VV hiện có để tăng số tiền gửi tiết kiệm của thành viên và tăng vốn vay cho nhóm, đồng thời giúp các

Tổ HT/Nhóm cùng sở thích thực hiện các chức năng của Nhóm TK-VV. Khuyến khích các Tổ HT/Nhóm cùng sở thích sử dụng vốn hỗ trợ sản xuất từ quỹ CDF làm vốn quay vòng trong tổ nhóm.

- Thẻ chế hóa phương pháp MOP-SEDP: Từ năm 2015 trở đi phương pháp MOP-SEDP sẽ được thực hiện ở tất cả các xã trong tỉnh và sẽ được đưa vào giảng dạy trong chương trình đào tạo của Trường Chính trị tỉnh. Tỉnh sẽ xem xét cân đối ngân sách của tỉnh để thực hiện MOP-SEDP hàng năm tại 141 xã; kinh phí cho việc phổ biến và đào tạo tập huấn ban đầu về quy trình này sẽ do dự án cấp.

- Phân cấp trách nhiệm thực thi và kinh phí thực hiện các hoạt động dự án cho cấp thích hợp, đặc biệt là trao quyền và nâng cao năng lực để UBND các huyện trở thành người thực hiện chính: (i) bố trí cán bộ DASU làm việc tại các đơn vị trực thuộc UBND huyện theo lộ trình UBND tỉnh đã phê duyệt; (ii) yêu cầu Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn các huyện tổng hợp Kế hoạch công tác và ngân sách hàng năm cho Sở NN&PTNN, đặc biệt là các hoạt động liên quan đến phát triển chuỗi giá trị; kinh phí thực hiện sẽ được chuyển trực tiếp từ Ban điều phối dự án tỉnh; và (iii) định hướng phân cấp toàn diện về cả nhiệm vụ và phân bổ ngân sách; xác định rõ quyền hạn, trách nhiệm thực hiện và trách nhiệm giải trình của các đơn vị khác trực thuộc Sở NN&PTNT.

- Sử dụng toàn bộ kinh phí đồng tài trợ từ VIE/035 để tăng cường thực hiện các hoạt động dự án. Dự án VIE/035 đã xác định 02 mảng kết quả để nâng cao năng lực thể chế và tổ chức cũng như tăng cường năng lực của các cán bộ thực hiện dự án TNSP: (i) Kết quả 1: Năng lực để thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân tại tỉnh Tuyên Quang, gồm 1 nhiệm vụ chia thành 9 hoạt động khác nhau, bao gồm từ việc thuê tuyển các chuyên gia tư vấn kỹ thuật đến việc hỗ trợ việc lập kế hoạch tổ chức và xây dựng chiến lược hoạt động cho các cơ quan chủ trì (Sở KH&ĐT, Sở NN & PTNT) liên quan đến giao dịch một cửa, thông tin thị trường nông nghiệp, đầu tư và các hoạt động xúc tiến đầu tư; (ii) Kết quả 2: Năng lực để tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp theo định hướng thị trường, gồm 4 nhiệm vụ chia thành 15 hoạt động. Sở NN & PTNT chịu trách nhiệm chủ trì nhiệm vụ 2, 3, 4, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì nhiệm vụ 5. Những hoạt động của Dự án VIE/035 sẽ được triển khai thông qua Ban điều phối dự án tỉnh và các đơn vị chủ trì. Kết quả 1 của VIE/035 sẽ gắn kết với kết quả của Hợp phần I và kết quả 2 của VIE/035 sẽ gắn kết với kết quả hợp phần II của Dự án TNSP.

- Xây dựng chiến lược kết thúc dự án: Các đơn vị thực thi dự án đã tiến hành xây dựng chiến lược kết thúc dự án và PCU chịu trách nhiệm tổng hợp. Bản dự thảo chiến lược kết thúc dự án sẽ được trình cho đoàn giám sát hàng năm của IFAD vào tháng 5/2015 trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa PCU, DASUs với các đơn vị thực thi dự án cấp tỉnh và cấp huyện để đảm bảo sự gắn kết và điều phối các hoạt động dự án tại tất cả hợp phần và các bên liên quan.

- Tăng cường quản lý và chia sẻ tri thức thông qua tập huấn về quản lý tri thức, xây dựng và vận hành trang web dự án, phát hành các bản tin dự án; phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng để tuyên truyền về các hoạt động dự án và thực hiện chia sẻ tri thức với các dự án IFAD tài trợ khác.

- Theo dõi và đánh giá: tăng cường vai trò phối hợp của Ban chỉ đạo dự án cấp tỉnh và Ban điều phối dự án trong các hoạt động của dự án, kịp thời hỗ trợ các đơn vị thực thi; Ban phát triển xã thực hiện nhiệm vụ ở cấp cơ sở. PCU sẽ đảm nhận vai trò theo

đôi và đánh giá chặt chẽ theo mục tiêu và các quy định của dự án.

2. Gắn kết các hoạt động để đạt được mục tiêu dự án

Tất cả các hợp phần/tiểu hợp phần dự án phải tạo ra các đầu ra cần thiết đủ cả về lượng và chất để góp phần đạt được kết quả phục vụ mục tiêu phát triển của dự án. Trong khi hiệu suất và hiệu quả trong thực thi các hoạt động của mỗi tiểu hợp phần sẽ giúp đạt được những kết quả của mình thì những thay đổi, điều chỉnh, tập trung và/hoặc cải tiến trong chiến lược thực thi và hoạt động sẽ tạo điều kiện tốt hơn cho việc liên kết chặt chẽ và thống nhất giữa các tiểu hợp phần, trước hết sẽ góp phần thực hiện thành công các chuỗi giá trị vì người nghèo và sau đó sẽ đóng góp tạo ra "sự tham gia phát triển kinh tế sinh lời bền vững của người dân tộc thiểu số và các hộ nông dân nghèo tại các xã dự án".

- Kết quả các hoạt động thuộc Hợp phần I sẽ tạo ra một môi trường thể chế tốt hơn bao gồm cải thiện năng lực quản lý kinh tế theo định hướng thị trường, đổi mới phương pháp lập kế hoạch, cải thiện môi trường kinh doanh để thu hút đầu tư và tăng cường quan hệ hợp tác với khu vực tư nhân. Tất cả những yếu tố này để phục vụ cho phát triển chuỗi giá trị vì người nghèo tại các cấp. Khi số lượng doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là một số doanh nghiệp đầu tàu và những đơn vị nhận hỗ trợ từ quỹ CBG tăng lên thì sẽ giúp thúc đẩy tiềm năng và khả năng phát triển thành công các chuỗi giá trị vì người nghèo.

- Phát triển chuỗi giá trị cũng đòi hỏi một môi trường kỹ thuật và tài chính phù hợp mà chủ yếu được xây dựng từ kết quả của các hoạt động thuộc Hợp phần II. Trong khi Sở NN & PTNT chủ trì và thực hiện hầu hết hoạt động liên quan đến việc cung cấp các năng lực kỹ thuật cải tiến sản xuất cho các bên liên quan trong chuỗi giá trị, thì các tiểu hợp phần khác cũng cần phải cung cấp hỗ trợ tài chính. Khi các tổ nhóm hợp tác nhận được hỗ trợ phát triển kinh doanh từ khu vực công hoặc tư nhân và cả hỗ trợ tài chính từ quỹ CSG, Quỹ phát triển phụ nữ hay chương trình tài chính vi mô nông thôn khác, họ sẽ có đủ khả năng để tham gia vào chuỗi giá trị. Ngoài ra, các công ty tư nhân, hợp tác xã, hộ kinh doanh sẽ hoạt động tích cực hơn và đóng vai trò lớn trong quá trình phát triển chuỗi giá trị khi được hưởng lợi từ những can thiệp của dự án, đặc biệt là quỹ CBG.

- Những đầu ra của tiểu hợp phần 1 (năng lực lập kế hoạch MOP-SEDP) và tiểu hợp phần 3 (đầu tư vốn CDF) thuộc Hợp phần III sẽ góp phần khuyến khích sự tham gia của người nghèo nông thôn vào phát triển chuỗi giá trị như mong đợi trong tiểu hợp phần 2. Những đầu ra đó sẽ tạo ra kết quả và tác động lớn đối với hợp phần này và được xem là môi trường thuận lợi cho sự phát triển tại các hộ nông dân và các tuyến cơ sở. Hơn nữa, những kết quả và tác động đó sẽ liên kết với kết quả của các hợp phần khác để đảm bảo đạt được mục tiêu phát triển của dự án, mà trước nhất là phát triển chuỗi giá trị.

Để các những điều nêu trên trở thành hiện thực, bắt buộc phải có sự phối hợp và hợp tác cả chiều ngang và chiều dọc giữa tất cả các bên liên quan của dự án tại tất cả các cấp.

II. TRỌNG TÂM HOẠT ĐỘNG

1. Các trọng tâm hoạt động:

- *Thể chế hóa quy trình lập kế hoạch MOP-SEDP trong toàn tỉnh:* Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị thực thi, DASU và UBND các huyện hoàn thiện chỉnh sửa tài liệu MOP-SEDP theo khuyến nghị của đoàn đánh giá giữa kỳ; Tổ chức hội nghị tại tỉnh với sự tham gia của lãnh đạo UBND tỉnh, các Ban Đảng Tỉnh ủy, các Sở, UBND các huyện để thảo luận thống nhất đưa phương pháp MOP-SEDP là một môn học để giảng dạy trong Trường chính trị của tỉnh. UBND tỉnh sẽ xem xét cân đối ngân sách của tỉnh để thực hiện MOP-SEDP tại 141 xã, phường của tỉnh.

- **Điều chỉnh và bổ sung để hoàn thiện 02 chính sách của tỉnh** (Chính sách Hỗ trợ cây trồng vụ đông và Chính sách Hỗ trợ vacxin tiêm phòng gia súc gia cầm trên địa bàn tỉnh) nhằm thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tham gia đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp.

- **Tổ chức Diễn đàn đối thoại hợp tác công - tư tại cấp huyện** để khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, Hợp tác xã liên kết với các tổ hợp tác/nhóm sở thích trong cung cấp các dịch vụ, đầu tư và tiêu thụ sản phẩm; Tăng cường sự tham gia của khối tư nhân (các doanh nghiệp, HTX, hộ kinh doanh, nông dân chủ chốt v.v) trong cung cấp các dịch vụ khuyến nông cho nông dân và các tổ hợp tác.

- **Tiếp tục thực hiện phát triển 8 chuỗi giá trị:** Phối hợp với các chuyên gia của dự án VIE/035 xem xét, đánh giá và nâng cấp hoạt động của các chuỗi giá trị trên cơ sở xác định nhu cầu và lập kế hoạch từ phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện. Phân cấp thực hiện các hoạt động phù hợp cho cơ sở. Sở Nông nghiệp và PTNT với vai trò chủ trì, điều phối, quản lý và đánh giá các hoạt động phát triển chuỗi giá trị do các đơn vị và các huyện thực hiện.

- **Tiếp tục thực hiện Quỹ tiêu dự án cạnh tranh (CSG):** PCU phối hợp với các DASU để kêu gọi, hướng dẫn các tổ hợp tác, hộ kinh doanh chuẩn bị đề xuất tiêu dự án cạnh tranh. Dự kiến trong năm 2015 sẽ cung cấp vốn cho 85-90 tổ hợp tác, hộ kinh doanh. Tổ chức đánh giá tác động của quỹ CSG.

- **Xác định các doanh nghiệp tiềm năng và kêu gọi đầu tư từ nguồn quỹ CBG.** PCU phối hợp với Hội doanh nghiệp trẻ thông báo mời các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong và ngoài tỉnh tham gia thực hiện Quỹ CBG; tổ chức 3 lớp tập huấn, hướng dẫn viết tiêu dự án sử dụng Quỹ CBG tại tỉnh và các huyện trong tháng 1/2015; phối hợp với chuyên gia đánh giá chấm điểm để lựa chọn các đơn vị đủ điều kiện tham gia Quỹ CBG trong tháng 3 để triển khai thực hiện. Trong năm 2015 sẽ cung cấp vốn cho 10-12 doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh thực hiện.

- **Hoàn thiện cơ cấu tổ chức và bộ máy thực hiện Quỹ hỗ trợ phát triển phụ nữ:** Thực hiện các hoạt động nâng cao năng lực cho lãnh đạo và cán bộ của Quỹ nhằm đáp ứng tốt nhu cầu quản lý và vận hành hiệu quả các hoạt động cho vay. Dự kiến trong năm 2015 sẽ thực hiện tại 12 xã của 2 huyện. Trong năm đầu thực hiện, dự án sẽ hỗ trợ Quỹ một số trang thiết bị (máy tính, máy phô tô) và các chi phí vận hành cho quỹ. Hội phụ nữ tỉnh sẽ tiếp tục phối hợp với Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh để quản lý, củng cố và duy trì hoạt động của các nhóm Tiết kiệm vay vốn do dự án RIDP chuyển sang và các nhóm mới thành lập từ dự án TNSP; Trong năm 2015 sẽ tiến hành giải ngân khoảng 40% tổng nguồn tín dụng cho các tổ/nhóm (SCG).

- **Thực hiện Quỹ phát triển cộng đồng:** Dự án tiếp tục cung cấp vốn cho các xã, tổ hợp tác để thực hiện các hoạt động tại cấp xã nhằm phát triển chuỗi giá trị hoặc các sản phẩm tiềm năng của các xã đã được xác định thông qua MOP-SEDP; năm 2015 sẽ thực hiện xây dựng 142 công trình hạ tầng công; 456 hoạt động xây dựng, mua sắm hỗ trợ các tổ hợp tác; tổ chức liên kết với các doanh nghiệp đào tạo nghề phi nông nghiệp cho nông dân và các lớp tập huấn kỹ thuật sản xuất cho nông dân các xã vùng cao. Đặc biệt lưu ý khuyến khích và ưu tiên nhiều hơn đến các xã “chưa sẵn sàng về thị trường” đặc biệt là các hộ nghèo, phụ nữ và dân tộc thiểu số như đề cập ở phần trên.

- **Công tác kiểm soát và đánh giá:** Thực hiện đánh giá tác động có sự tham gia và điều tra tác động sâu. Tổ chức các đợt điều tra đánh giá tác động của dự án theo chủ đề

bao gồm đánh giá tác động của các lớp tập huấn cho nông dân, các tổ hợp tác sử dụng Quỹ CSG, vốn hạ tầng sản xuất và thu hút sự tham gia của các bên liên quan vào phát triển các chuỗi giá trị v.v. để đánh giá các tác động của dự án đối với người hưởng lợi và vùng dự án về kinh tế, xã hội, môi trường v.v chuẩn bị cho báo cáo kết thúc dự án. Thực hiện tài liệu hóa và thông tin tuyên truyền những bài học kinh nghiệm cũng như những công chuyện thành công thông qua chia sẻ tri thức.

- **Thực hiện công tác giải ngân và quản lý tài chính:** Sở tay quản lý tài chính đã được IFAD phê duyệt là căn cứ quan trọng nhất cho công tác quản lý tài chính. Công tác kiểm soát và quản lý nội bộ sẽ được tăng cường, PCU sẽ tiếp tục hướng dẫn kế toán các xã sử dụng thành thạo phần mềm quản lý tài chính; Cán bộ kế toán của các xã dự án và các đơn vị thực thi dự án sẽ được tập huấn để chuẩn bị cho báo cáo và quyết toán kết thúc dự án. Thuê tuyển đơn vị kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm, chuẩn bị và trình Báo cáo Kiểm toán theo quy định;

3. Nhóm mục tiêu:

Nhóm mục tiêu	Tổng số người tiếp cận được vào thời kỳ kết thúc dự án		Số người tiếp cận được đến 31/12/2014 (cộng dồn)		Số người dự kiến tiếp cận được đến cuối năm 2015	
	Tổng số	Trong đó nữ	Tổng số	Trong đó nữ	Tổng số	Trong đó nữ
Hợp phần I						
Cán bộ của tỉnh được đào tạo về MOP-SEDP	180	70	171	75	75	30
Cán bộ của huyện và xã được đào tạo về MOP-SEDP	770	192	1.702	305	460	120
Đào tạo cho chủ trang trại và người lao động làm việc tại các trang trại	200	80	410	177	70	30
Hợp phần II						
Tập huấn cho cán bộ KN và cán bộ Bảo vệ thực vật	350	105	260	126	70	35
Tập huấn cho các tổ HT về vệ sinh an toàn thực phẩm	128	35			128	35
Số nông dân được tập huấn FFS	48.540	29.120	82.924	58.968	8.410	4.400
Số nông dân được tập huấn về thú y và an toàn vệ sinh thực phẩm	1.000	500	800	370	240	130
Số cán bộ thú y thôn bản được tập huấn	815	80	1.555	131	415	100
Số lao động tại các tổ HT, cơ sở kinh doanh nhỏ	700	150	1.340	337	270	180
Số thành viên ban quản lý nhóm TKVV được tập huấn	2.880	2.304	1.463	1.303	180	160
Số thành viên nhóm TKVV được tập huấn	20.225	16.180	12.425	10.920	1.200	1.100
Số cán bộ phụ trách dự án xã, Ban PT xã được tập huấn về lập KH kinh doanh	64	40	256	111	128	54
Số thành viên tổ HT, nhóm sở thích được tiếp cận nguồn vốn Quỹ tiểu dự án cạnh tranh CSG	1.500	850	360	154	850	650
Số doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh được tiếp cận Quỹ hỗ trợ cạnh tranh doanh nghiệp (CBG)	8			0	12	
Hợp phần 3						
Số người được tập huấn về MOP-SEDP tại xã, thôn	8.965	4.482	9.595	4.021	462	190
Số cán bộ xã được tập huấn về Phân tích chuỗi giá trị	450	135	406	125		
Số người tham gia lập KH tại thôn bản	11.326	5.663	26.873	12.976	8.316	3.200
Số người của các tổ HT, nhóm được tập huấn về lập KH kinh doanh	450	180	777	272	360	145
Số người được hưởng lợi từ các công trình xây dựng	50.000	25.000	27.000	13.100	16.000	7.800

III. ĐẦU VÀO VÀ ĐẦU RA/KẾT QUẢ DỰ KIẾN

Hợp phần I: Tăng cường năng lực thể chế để thực hiện Nghị quyết Tam nông

Thể chế hoá phương pháp MOP-SEDP, tập huấn cho giáo viên Trường chính trị tỉnh về phương pháp MOP-SEDP và đưa vào giảng dạy cho các lớp tại Trường chính trị tỉnh.

Áp dụng phương pháp MOP-SEDP trong xây dựng kế hoạch cấp xã tại 141 xã, phường của tỉnh từ nguồn ngân sách tỉnh.

Điều chỉnh, bổ sung để hoàn thiện 02 chính sách của tỉnh liên quan đến thu hút đầu tư của khối tư nhân trong lĩnh vực nông nghiệp

Tổ chức diễn đàn đối thoại hợp tác công tư, phát triển ngành hàng 6 tháng 1 lần tại các huyện, tổ chức các hoạt động nhằm cải thiện chỉ số PCI của tỉnh;

Tập huấn nâng cao năng lực quản lý, tiếp cận thị trường và xúc tiến thương mại cho các chủ trang trại và các DN hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp;

Tổ chức tập huấn “con đường tri thức” cho cán bộ PCU, DASU, các tổ hợp tác và cán bộ dự án xã;

Thực hiện các hoạt động thông tin tuyên truyền hoạt động của dự án trên Báo, Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh; Tài liệu hoá bài học kinh nghiệm và những câu chuyện thành công của dự án.

Thực hiện các đợt điều tra, đánh giá tác động có sự tham gia theo chủ đề, đánh giá kết thúc dự án (RIMS) chuẩn bị cho báo cáo kết thúc dự án.

Đầu ra năm 2015	Chịu trách nhiệm thực hiện	Quý
Tiểu hợp phần 1.1. Xây dựng năng lực quản lý kinh tế theo định hướng thị trường		
Điều tra thị trường và xúc tiến thương mại	PCU; DARD	1
Tiểu HP 1.2. Thể chế hoá quy trình lập và thực hiện KH PTKT-XH theo định hướng thị trường (MOP-SEDP)		
1.2.1. Xây dựng quy định, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, thu hút đầu tư vào lĩnh vực NN&PTNT	DARD; DPI	2
1.2.2. Thể chế hoá tài liệu và phương pháp MOP-SEDP		
1.2.2.1. Biên soạn tài liệu, Hội thảo với các cơ quan tại tỉnh để đưa tài liệu Quy trình lập kế hoạch phát triển KT-XH cấp xã (MOP-SEDP) vào Trường chính trị tỉnh	DPI; PCU	1
1.2.2.2. Hội nghị tại tỉnh để thể chế hoá Quy trình lập kế hoạch phát triển KT-XH cấp xã (MOP-SEDP) nhân rộng ra toàn tỉnh	DPI; PCU	2
1.2.2.3. Tập huấn giáo viên về Quy trình lập kế hoạch phát triển KT-XH cấp xã (MOP-SEDP) cho Trường Chính trị và Phòng TC-KH các huyện	DPI; PCU	2
1.2.2.4. Duy trì hoạt động của Tổ công tác MOP-SEDP tỉnh	DPI	1-4
Tiểu HP 1.3. Phát triển và hợp tác với khu vực tư nhân trong NN&PTNT		
1.3.1. Diễn đàn đối thoại hợp tác công - tư, phát triển ngành hàng 6 tháng một lần tại cấp huyện	DASU; PCU	2
1.3.2. Tập huấn nâng cao năng lực quản lý, tiếp cận thị trường và xúc tiến thương mại cho các chủ trang trại	DRD	2
1.3.3. Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho các DN hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp	Hội doanh nghiệp trẻ	2
1.3.4. Duy trì tổ công tác PCI cấp tỉnh	DPI	1-4

Đầu ra năm 2015	Chịu trách nhiệm thực hiện	Quý
Tiêu HP 1.4. Điều phối dự án và chia sẻ tri thức		
1.4.1. Tập huấn Điều tra đánh giá chủ đề hàng năm và Điều tra đánh giá hàng năm & các chủ đề	PCU; DASU	1
1.4.2. Đào tạo đánh giá RIMS cuối kỳ, đánh giá và hoàn thiện báo cáo RIMS	PCU; Tư vấn	2
1.4.3. Thông tin tuyên truyền, quản lý tri thức		
1.4.3.1. Tài liệu hoá và tuyên truyền hoạt động dự án	PCU; Các đơn vị	3-4
1.4.3.2. Thông tin tuyên truyền và phổ biến các bài học kinh nghiệm hay trên TV, báo	PCU, Đài truyền hình; Báo tỉnh	1-4
1.4.3.3. Tập huấn con đường tri thức	PCU; DASU; CDB	1
1.4.4. Đào tạo kế toán và hội thảo với kho bạc	PCU; DASU	2
1.4.5. Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật		
1.4.5.1. Tư vấn đánh giá và hoàn thiện báo cáo kết thúc dự án	PCU	2-3
1.4.5.2. Chuyên gia trong nước hỗ trợ Quỹ CBG	PCU	1-2
1.4.5.3. Thuê tư vấn điều tra RIMS cuối kỳ và hoàn thiện báo cáo điều tra RIM	PCU	2-3
1.4.5.4. Chuyên gia cao cấp trong nước hỗ trợ PCU	PCU	1-4

Hợp phần 2. Phát triển chuỗi giá trị vì người nghèo.

- Tiếp tục thực hiện phát triển các chuỗi giá trị đã xác định: Đánh giá và nâng cấp hoạt động của các chuỗi giá trị trên cơ sở xác định nhu cầu và lập kế hoạch từ phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện.

- Thực hiện Quỹ tiêu dự án cạnh tranh (CSG): Trong năm 2015 sẽ cung cấp vốn cho 85-90 tổ hợp tác, hộ kinh doanh; tổ chức đánh giá tác động đối với các tổ hợp tác, hộ kinh doanh nhận tài trợ CSG;

- Thực hiện Quỹ hỗ trợ cạnh tranh doanh nghiệp (CBG): Xác định các doanh nghiệp tiềm năng và kêu gọi đầu tư từ nguồn quỹ CBG, trong năm 2015 sẽ kêu gọi và cung cấp vốn cho 10-12 doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh thực hiện;

- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức và bộ máy thực hiện Quỹ hỗ trợ phát triển phụ nữ: trong năm 2015 sẽ thực hiện tại 12 xã của 2 huyện; dự án sẽ hỗ trợ Quỹ một số trang thiết bị (máy tính, máy phôtô) và các chi phí vận hành quỹ;

- UBND tỉnh sẽ xem xét cân đối kinh phí từ nguồn ngân sách tỉnh (3,6 tỷ đồng) để Quỹ hoạt động và cho các tổ, nhóm tín dụng vay vốn. Thuê tuyển chuyên gia cho quỹ phát triển phụ nữ sử dụng ngân sách từ dự án VIE/035. Năm 2015, dự kiến sẽ giải ngân khoảng 40% tổng nguồn tín dụng cho các tổ/nhóm.

Đầu ra năm 2015	Chịu trách nhiệm thực hiện	Quý
Tiêu HP 2.1. Xác định và phân loại ưu tiên các chuỗi giá trị vì người nghèo		
2.1.1. Duy trì hoạt động của nhóm công tác về chuỗi giá trị	DARD	1-4
2.1.2. Phát triển các chuỗi giá trị vì người nghèo		
2.1.2.1. Các hoạt động phát triển chuỗi giá trị lợn	DARD	3-4
2.1.2.2. Hoạt động phát triển chuỗi giá trị chè	DARD; DPP	1-3
2.1.2.3. Hoạt động phát triển chuỗi giá trị thủy sản	DARD; DA	2
2.1.2.4. Hoạt động phát triển chuỗi giá trị Cây lạc	DARD; PEC	2

Đầu ra năm 2015	Chịu trách nhiệm thực hiện	Quý
2.1.2.5. Hoạt động phát triển chuỗi giá trị cây keo	DARD; DF	3
2.1.2.6. Hoạt động phát triển chuỗi giá trị cây cam	DARD; DPP	1-3
2.1.2.6. Hoạt động phát triển chuỗi giá trị con trâu	DARD; DAH	2-3
Tiêu HP 2.2. Dịch vụ khuyến nông và nghiên cứu kỹ thuật phục vụ phát triển chuỗi giá trị		
2.2.1. Tập huấn thú y viên thôn bản	DAH	2
2.2.2. Nhân rộng mô hình ứng dụng máy chế biến thức ăn đa năng trong chăn nuôi (DA hỗ trợ 75% vốn)	PEC	2
2.2.3. Tập huấn cho các tổ HT về vệ sinh an toàn thực phẩm	DPP	2
2.2.4. Cùng số phát triển tổ hợp tác		
2.2.4.1. In tài liệu cho các tổ hợp tác	FU	1
2.2.4.2. Tập huấn tiêu giáo viên về hình thức nông dân dạy nông dân (40 người, 5 ngày tại tỉnh)	FU	1
2.2.4.3. Tham quan học tập về hoạt động và phát triển tổ hợp tác tại các dự án IFAD	FU	2
2.2.4. Tham quan học tập phát triển thị trường và chuỗi giá trị cho cán bộ Sở NN, tổ chuỗi giá trị	DARD	1
Tiêu HP 2.3. Thúc đẩy các sáng kiến kinh doanh nông nghiệp vì người nghèo		
2.3.1. Quỹ Tiêu dự án cạnh tranh CSG		
2.3.1.1. Quỹ cấp cho các tổ HT, hộ kinh doanh (91 tổ)	DASU, PCU	1-3
2.3.1.2. Vận hành Quỹ tiêu dự án cạnh tranh tại các huyện	DASU, PCU	1-4
2.3.2. Quỹ Tiêu dự án cạnh tranh CBG		
2.3.2.1. Quỹ cấp cho 10-12 HTX, doanh nghiệp, hộ kinh doanh	PCU	1-2
2.3.1.2. Vận hành Quỹ CBG	PCU	1-4
Tiêu HP 2.4. Tăng cường tiếp cận các dịch vụ tài chính nông thôn		
2.4.1. Thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển phụ nữ		
2.4.1.1. Tập huấn củng cố, thành lập nhóm vay vốn Quỹ, hướng dẫn quy trình vận hành Quỹ tại xã	WU	1
2.4.1.2. Hướng dẫn quy trình vận hành Quỹ	WU	3
2.4.1.3. Xây dựng và in ấn sổ tay hướng dẫn vận hành Quỹ	WU, PCU	2
2.4.1.4. Học tập về vận hành và quản lý quỹ (3 người; học 15 ngày)	WU	1
2.4.1.5. Tập huấn kỹ năng lãnh đạo quản lý nhóm, ghi chép sổ sách, theo dõi nguồn vốn	WU	2
2.4.2. Vận hành và giải ngân Quỹ		
2.4.2.1. Chi phí vận hành Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển	WU	1-4
2.4.2.2. Quỹ tài chính vi mô hỗ trợ cho tổ/nhóm	WU	3-4
2.4.2.3. Mua sắm trang thiết bị cho Quỹ	PCU, WU	1-2

Hợp phần III. Xây dựng và thực thi kế hoạch phát triển KT-XH cấp xã theo định hướng thị trường.

- Thẻ chế hoá và thực hiện MOP-SEDP tại 141 xã, phường trên toàn tỉnh, kế hoạch được lồng ghép chung với kế hoạch hàng năm của tỉnh.

- Tập huấn tiểu giáo viên nâng cao về lập kế hoạch kinh doanh và duy trì hoạt động cho các tổ hợp tác; Liên kết với các doanh nghiệp tư nhân đào tạo nghề thủ công cho khoảng 260-270 nông dân;

- Đánh giá tác động có sự tham gia của 200 tổ hợp tác đang hoạt động;

- Cấp vốn Quỹ CDF để phục vụ phát triển các chuỗi giá trị, các sản phẩm tiềm năng của các xã và các tổ hợp tác, cụ thể: xây dựng 140 công trình hạ tầng công; 455 hạng mục mua sắm máy móc, công trình phục vụ sản xuất theo nhu cầu của tổ nhóm;

- Tập huấn nâng cao năng lực, kỹ thuật sản xuất cho nông dân tại các xã vùng cao;

- Phân bổ nguồn vốn CDF để đáp ứng nhu cầu phù hợp đối với các xã “chưa sẵn sàng về thị trường”;

Đầu ra năm 2015	Chịu trách nhiệm thực hiện	Quý
Tiêu HP 3.1. Xây dựng năng lực lập kế hoạch PT KTXH có sự tham gia theo định hướng thị trường		
3.1.1. Chi phí thực hiện MOP-SEDP tại 141 xã trên địa bàn tỉnh	DPI; PCU	2
Tiêu HP 3.2. Thu hút người nghèo tham gia vào các chuỗi giá trị		
3.2.1. Củng cố và phát triển tổ hợp tác		
3.2.1.1. Tập huấn tiểu giáo viên nâng cao về hoạt động và lập kế hoạch kinh doanh cho các tổ hợp tác	FU	1
3.2.1.2. Tập huấn về duy trì hoạt động; lập kế hoạch kinh doanh cho các tổ hợp tác	FU	1
3.2.1.3. Tập huấn Đánh giá tác động của các tổ hợp tác cho cán bộ và Đánh giá tác động của 200 tổ HT	FU; PCU	2
3.2.2. Nâng cao năng lực, đào tạo nghề cho nông dân		
3.2.2.1. Chi phí liên kết với Doanh nghiệp đào tạo nghề cho nông dân	FU; PCU	1-3
Tiêu HP 3.3. Quỹ phát triển cộng đồng (CDF)		
3.3.1. Đầu tư cơ sở hạ tầng chung (140 công trình)	CDB; PCU	2-4
3.3.2. Vốn cấp bổ sung cho các xã dựa vào đánh giá xã đủ và chưa đủ điều kiện thị trường	PCU; DASU; CDB	2-4
3.3.4. Phát triển nguồn nhân lực		
3.3.4.1. Dạy chữ viết và tính toán cơ bản	CDB	2-4
3.3.4.2. Tập huấn sản xuất cho nông dân (7.400 người)	CDB	2-4
3.3.4.3. Tập huấn cho tổ, nhóm hợp tác	FU; DASU	2
3.3.4. Đầu tư cơ sở hạ tầng sản xuất cho các tổ hợp tác/nhóm sở thích (455 hoạt động, đầu điểm)	CDB	2-4

IV. KINH PHÍ VÀ CẤP VỐN

Tổng kinh phí dự kiến năm 2015 là 254.121,63 triệu đồng, tương đương 12.009 triệu USD (áp dụng tỉ giá 1USD=21.160 VND), chi tiết xem biểu sau:

Tổng chi phí dự kiến theo hợp phần và nguồn vốn thực hiện

DVT: triệu đồng

Hợp phần/ tiểu hợp phần	Nguồn vốn năm 2015			Cộng
	IFAD	CPVN	Người hưởng lợi	
BIỂU 1: HỢP PHẦN I - TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC THỂ CHẾ ĐỂ THỰC HIỆN TAM NÔNG	8.378,80	50,00	0,00	8.428,80
11. Xây dựng năng lực quản lý kinh tế theo định hướng thị trường	150,00	0,00	0,00	150,00
1.2. Thẻ chế hoá quy trình lập và thực hiện KH PTKT-XH theo định hướng thị trường (MOP-SEDP)	401,82	8,18	0,00	410,00
1.3. Phát triển và hợp tác với khu vực tư nhân trong NN&PTNT	740,00	0,00	0,00	740,00
1.4. Điều phối dự án và chia sẻ tri thức	7.086,98	41,82	0,00	7.128,80
BIỂU 2: HỢP PHẦN 2 - PHÁT TRIỂN CHUỖI GIÁ TRỊ VÌ NGƯỜI NGHÈO	34.520,48	3.530,41	23.352,60	61.403,49
2.1. Xác định và phân loại ưu tiên các chuỗi giá trị vì người nghèo	4.236,61	10,50	1.824,61	6.071,72
2.2. Dịch vụ khuyến nông và nghiên cứu kỹ thuật phục vụ phát triển chuỗi giá trị	1.640,71	9,91	309,99	1.960,61
2.3. Thúc đẩy các sáng kiến kinh doanh nông nghiệp vì người nghèo	28.082,00	0,00	21.218,00	49.300,00
2.4. Tăng cường tiếp cận các dịch vụ tài chính nông thôn	561,16	3.510,00	0,00	4.071,16
BIỂU 3: HỢP PHẦN III - XÂY DỰNG VÀ THỰC THI KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CẤP XÃ THEO ĐỊNH HƯỚNG THỊ TRƯỜNG	135.807,03	13.888,28	12.836,71	162.532,01
3.1. Xây dựng năng lực lập kế hoạch phát triển KT-XH có sự tham gia theo định hướng thị trường	0,00	2.696,39	0,00	2.696,39
3.2. Thu hút người nghèo tham gia vào các chuỗi giá trị	1.907,20	0,00	0,00	1.907,20
3.3. Quỹ phát triển cộng đồng (CDF)	133.899,83	11.191,89	12.836,71	157.928,42
BIỂU 4: CHI THƯỜNG XUYÊN	2.219,71	16.163,62	0,00	18.383,33
BIỂU 5: MUA SẮM PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ, XÂY LẬP	3.067,30	306,70	0,00	3.374,00
TỔNG CỘNG:	183.993,32	33.939,00	36.189,31	254.121,63
Qui đổi (1000 USD)	8.695,34	1.603,92	1.710,27	12.009,53
Tỷ lệ %	72,40%	13,36%	14,24%	100,00%

Đối với các hoạt động thuộc kế hoạch 2014 đang thực hiện dở dang và các công trình thuộc Quỹ CDF đã được phê duyệt thiết kế - dự toán, cho phép tiếp tục sử dụng kinh phí năm 2014 để hoàn thành hoạt động theo kế hoạch đã phê duyệt.

Trong phạm vi kinh phí đã được phê duyệt cho năm 2015, PCU chủ động điều chỉnh kinh phí giữa các dòng ngân sách thuộc cùng hợp phần và cùng hạng mục chi tiêu cho phù hợp với mục tiêu của Dự án nhưng không được phép vượt quá tổng kinh phí đã được phê duyệt cho từng hợp phần và từng hạng mục chi tiêu; Giám đốc PCU chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về việc điều chỉnh kinh phí, định kỳ báo cáo việc điều chỉnh với UBND tỉnh.

Đối với những hoạt động sử dụng vốn CDF, UBND tỉnh ủy quyền cho PCU phê duyệt danh sách chi tiết đầu điểm công trình trên cơ sở kinh phí đã được phê duyệt nhưng không được vượt quá tổng kinh phí đã được phê duyệt trong kế hoạch công tác và ngân sách.

(Có biểu kinh phí và kế hoạch mua sắm đấu thầu chi tiết đính kèm).

D. NHU CẦU HỖ TRỢ THỰC HIỆN VÀ ĐỀ XUẤT

I. NHU CẦU HỖ TRỢ THỰC HIỆN

Để thực hiện dự án đạt kết quả mong muốn và đúng mục tiêu, dự án tiếp tục cần sự hỗ trợ chặt chẽ của IFAD và dự án VIE/035, trong đó có sự hỗ trợ thuê chuyên gia trong nước và chuyên gia quốc tế để giúp dự án trong các lĩnh vực cụ thể sau :

(i) Nâng cao năng lực cho cán bộ tổ công tác chuỗi giá trị về đánh giá, xác định và lựa chọn những chuỗi giá trị tiềm năng, xây dựng Kế hoạch hành động phát triển các chuỗi giá trị, đánh giá kết quả thực hiện cũng như những bài học kinh nghiệm để có hướng đi đạt hiệu quả hơn, và

(ii) Hỗ trợ điều tra đánh giá RIM và đánh giá kết thúc dự án (đánh giá tác động, phân tích hiệu quả kinh tế của một số hoạt động); và

(iii) Đánh giá các đề xuất của các doanh nghiệp tham gia vào thực hiện Quỹ cạnh tranh doanh nghiệp.

II. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Năm 2015 là năm thứ năm thực hiện dự án nên cần tập trung hoàn thiện và thể chế hóa những phương pháp tiếp cận thành công của dự án, các cơ chế, chính sách, vì vậy cần có sự phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành và các đoàn thể.

(i) Đề nghị Chính phủ Việt Nam và IFAD phê duyệt phân bổ lại các khoản mục vốn vay để giúp dự án triển khai kế hoạch ngân sách, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân.

(ii) Đề nghị các cấp, các ngành và các đơn vị có liên quan chủ động và phối hợp chặt chẽ với PCU, DASU trong triển khai thực hiện các hoạt động dự án kịp thời, hiệu quả và phân cấp hoạt động dự án để đẩy nhanh tiến độ giải ngân và thực hiện dự án;

(iii) Đề nghị các đơn vị liên quan cấp tỉnh chủ động và cam kết thực hiện (a) thể chế hoá phương pháp MOP-SEDP, trước hết là phân bổ ngân sách của tỉnh để thực hiện MOP-SEDP và đưa phương pháp MOP-SEDP là môn học trong Trường Chính trị của tỉnh; (b) thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển phụ nữ và bố trí kinh phí từ ngân sách tỉnh cho hoạt động của Quỹ.

KẾ HOẠCH CÔNG TÁC VÀ NGÂN SÁCH NĂM 2015
DỰ ÁN HỖ TRỢ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN VÀ NÔNG THÔN TUYẾN QUANG
BIỂU TỔNG HỢP CHI PHÍ THEO KHOẢN MỤC CHI TIÊU

Đơn vị: triệu đồng

Số hiệu khoản mục	Tên khoản mục	Kinh phí theo nguồn vốn và quý																			Tổng cộng
		Quý I				Quý II				Quý III				Quý IV				Cộng			
		IFAD	CPVN	Dân góp	Cộng QI	IFAD	CPVN	Dân góp	Cộng QII	IFAD	CPVN	Dân góp	Cộng QIII	IFAD	CPVN	Dân góp	Cộng QIV	IFAD	CPVN	Dân góp	
I	Xe cộ, vật tư, trang thiết bị	3,949.5	316.6	387.3	4,653.4	2,671.8	33.2	750.0	3,455.0	1,078.2		757.3	1,835.5	145.5	14.5		160.0	7,845.0	364.4	1,894.6	10,103.9
II	Xây dựng cơ bản					360.0		240.0	600.0									360.0		240.0	600.0
III	Tập huấn, hội thảo, hỗ trợ kĩ thuật và nghiên cứu	2,472.8			2,472.8	4,863.6	2,719.1		7,582.7	3,371.3			3,371.3	999.2			999.2	11,706.8	2,719.1		14,426.0
IV	Quỹ phát triển cộng đồng	20,751.9	3,198.4	1,007.6	24,957.9	30,883.8	1,598.7	4,582.5	37,065.0	42,421.9	2,678.0	4,978.6	50,078.5	39,842.2	3,716.7	2,268.0	45,827.0	133,899.8	11,191.9	12,836.7	157,928.4
V	Quỹ phát triển kinh doanh nông nghiệp vì người nghèo	16,663.0		13,642.0	30,305.0	318.0		27.0	345.0	10,723.0		7,522.0	18,245.0	258.0		27.0	285.0	27,962.0		21,218.0	49,180.0
VI	Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển							1,750.0		1,750.0		1,750.0		1,750.0						3,500.0	3,500.0
VII	Vận hành và bảo dưỡng	654.6	4,093.8		4,748.4	519.2	4,021.6		4,540.8	526.8	4,026.7		4,553.5	519.2	4,021.6		4,540.8	2,219.7	16,163.6		18,383.3
	TỔNG CỘNG	44,491.8	7,608.8	15,036.9	67,137.5	39,616.3	10,122.6	5,599.5	55,338.4	58,121.2	8,454.7	13,257.9	79,833.8	41,764.1	7,752.9	2,295.0	51,811.9	183,993.3	33,939.0	36,189.3	254,121.63
	Quy đổi ra USD (nghìn USD)	2,102.64	359.59	710.63	3,172.85	1,872.23	478.38	264.63	2,615.24	2,746.75	399.56	626.55	3,772.86	1,973.73	366.39	108.46	2,448.58	8,695.34	1,603.92	1,710.27	12,009.53
	Tỷ lệ %																	72.40%	13.36%	14.24%	100.00%

Tỷ giá quy đổi: 1 USD = 21,160 đồng

KẾ HOẠCH CÔNG TÁC VÀ NGÂN SÁCH NĂM 2015
DỰ ÁN HỖ TRỢ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN VÀ NÔNG THÔN TỈNH TUYỀN QUANG
BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH CÔNG TÁC VÀ NGÂN SÁCH THEO HỢP PHẦN

Đơn vị: triệu đồng

Hợp phần/ tiểu hợp phần	Kinh phí theo nguồn vốn và theo quý												Cộng theo nguồn vốn			Tổng cộng
	Quý I			Quý II			Quý III			Quý IV			IFAD	CPVN	Dân góp	
	IFAD	CPVN	Dân góp	IFAD	CPVN	Dân góp	IFAD	CPVN	Dân góp	IFAD	CPVN	Dân góp				
BIỂU 1: HỢP PHẦN I - TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC THỂ CHẾ ĐỂ THỰC HIỆN TAM NÔNG	839.00	-	-	3,673.55	35.45	-	2,815.40	-	-	1,050.86	14.54	-	8,378.80	50.00	-	8,428.80
1.1. Tăng cường năng lực thể chế để thực hiện nghị quyết Tam Nông	150.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150.00	-	-	150.00
1.2. Thể chế hoá quy trình lập và thực hiện KH PTKT-XH theo định hướng thị trường (MOP-SEDP)	70.00	-	-	291.82	8.18	-	20.00	-	-	20.00	-	-	401.82	8.18	-	410.00
1.3. Phát triển và hợp tác với khu vực tư nhân trong NN&PTNT	5.00	-	-	575.00	-	-	155.00	-	-	5.00	-	-	740.00	-	-	740.00
1.4. Điều phối dự án và chia sẻ tri thức	614.00	-	-	2,806.73	27.27	-	2,640.40	-	-	1,025.86	14.54	-	7,086.98	41.82	-	7,128.80
BIỂU 2: HỢP PHẦN 2 - PHÁT TRIỂN CHUỖI GIÁ TRỊ VÌ NGƯỜI NGHÈO	18,044.79	9.91	14,029.30	4,015.78	1,770.50	1,017.00	12,108.11	1,750.00	8,279.30	351.81	-	27.00	34,520.48	3,530.41	23,352.60	61,403.49
2.1. Xác định và phân loại ưu tiên các chuỗi giá trị vì người nghèo	548.51	-	167.31	2,579.50	10.50	900.00	1,094.60	-	757.30	14.00	-	-	4,236.61	10.50	1,824.61	6,071.72
2.2. Dịch vụ khuyến nông và nghiên cứu kỹ thuật phục vụ phát triển chuỗi giá trị	655.81	9.91	219.99	884.90	-	90.00	100.00	-	-	-	-	-	1,640.71	9.91	309.99	1,960.61
2.3. Thúc đẩy các sáng kiến kinh doanh nông nghiệp vì người nghèo	16,733.00	-	13,642.00	368.00	-	27.00	10,723.00	-	7,522.00	258.00	-	27.00	28,082.00	-	21,218.00	49,300.00
2.4. Tăng cường tiếp cận các dịch vụ tài chính nông thôn	107.47	-	-	183.38	1,760.00	-	190.51	1,750.00	-	79.81	-	-	561.16	3,510.00	-	4,071.16
BIỂU 3: HỢP PHẦN III - XÂY DỰNG VÀ THỰC THI KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CẤP XÃ THEO ĐỊNH HƯỚNG THỊ TRƯỜNG	21,886.12	3,198.40	1,007.58	31,407.81	4,295.09	4,582.51	42,670.87	2,678.05	4,978.60	39,842.22	3,716.74	2,268.02	135,807.03	13,888.28	12,836.71	162,532.01

Hợp phần/ tiểu hợp phần	Kinh phí theo nguồn vốn và theo quý												Cộng theo nguồn vốn			Tổng cộng
	Quý I			Quý II			Quý III			Quý IV			IFAD	CPVN	Dân góp	
	IFAD	CPVN	Dân góp	IFAD	CPVN	Dân góp	IFAD	CPVN	Dân góp	IFAD	CPVN	Dân góp				
3.1. Xây dựng năng lực lập kế hoạch phát triển KT-XH có sự tham gia theo định hướng thị trường	-	-	-	-	2,696.39	-	-	-	-	-	-	-	-	2,696.39	-	2,696.39
3.2. Thu hút người nghèo tham gia vào các chuỗi giá trị	1,134.20	-	-	524.00	-	-	249.00	-	-	-	-	-	1,907.20	-	-	1,907.20
3.3. Quỹ phát triển cộng đồng (CDF)	20,751.92	3,198.40	1,007.58	30,883.81	1,598.70	4,582.51	42,421.87	2,678.05	4,978.60	39,842.22	3,716.74	2,268.02	133,899.83	11,191.89	12,836.71	157,928.42
BIỂU 4: CHI THƯỜNG XUYÊN	654.55	4,093.82	-	519.18	4,021.57	-	526.80	4,026.65	-	519.18	4,021.57	-	2,219.71	16,163.62	-	18,383.33
BIỂU 5: MUA SẴM PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ, XÂY LẬP	3,067.30	306.70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,067.30	306.70	-	3,374.00
TỔNG CỘNG:	44,491.76	7,608.83	15,036.88	39,616.32	10,122.61	5,599.51	58,121.18	8,454.70	13,257.90	41,764.06	7,752.86	2,295.02	183,993.32	33,939.00	36,189.31	254,121.63
Qui đổi (1000 USD)	2,102.64	359.59	710.63	1,872.23	478.38	264.63	2,746.75	399.56	626.55	1,973.73	366.39	108.46	8,695.34	1,603.92	1,710.27	12,009.53
Tỷ lệ %													72.40%	13.36%	14.24%	100.00%

Tỷ giá 1 USD = VND 21,160

KẾ HOẠCH CÔNG TÁC VÀ NGÂN SÁCH NĂM 2015
DỰ ÁN HỖ TRỢ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN VÀ NÔNG THÔN TỈNH TUYỀN QUANG
BIỂU 1: TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC THỂ CHẾ ĐỂ THỰC HIỆN TAM NÔNG

#	Hợp phần/ Đầu ra/ hoạt động	Đơn vị tính	Đơn giá (triệu đồng)	Thời gian thực hiện				Trách nhiệm	Kế hoạch (năm)	Ngân sách (Triệu đồng)					Khoản mục ngân sách	Nguồn vốn		
				Q 1	Q 2	Q 3	Q 4			Chi phí cơ bản				Kế hoạch (năm)		IFAD	CPVN	Người hưởng lợi
										Q1	Q2	Q3	Q4					
1.1	Tiểu HP 1.1: Xây dựng năng lực quản lý kinh tế theo định hướng thị trường								150.0				150.0		150.00	-	-	
1	Điều tra thị trường và xúc tiến thương mại	Tổng	150.00	1				PCU + Sở NN	150.0				150.0	III	150.00	-	-	
1.2	Tiểu HP 1.2: Thể chế hoá quy trình lập và thực hiện KH PTKT-XH theo định hướng thị trường (MOP-SEDP)								70.0	300.0	20.0	20.0	410.0		401.8	8.2		
1	Xây dựng quy định, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, thu hút đầu tư vào lĩnh vực NN&PTNT	tổng	10.0		2			Sở NN	2	20.0			20.0	III	20.0			
2	Duy trì hoạt động của nhóm công tác MOP-SEDP cấp tỉnh	tổng	5.00	1	1	1	1	Sở KH và ĐT	4	5.0	5.0	5.0	5.0	20.0	20.0			
3	Biên soạn tài liệu, Hội thảo với các cơ quan tại tỉnh để đưa tài liệu Quy trình lập kế hoạch phát triển KT-XH cấp xã (MOP-SEDP) vào Trường chính trị tỉnh	HT	50.0	1				Sở KH và ĐT + PCU	1	50.0			50.0	III	50.0			
4	Hội nghị tại tỉnh để thể chế hoá Quy trình lập kế hoạch phát triển KT-XH cấp xã (MOP-SEDP) nhân rộng ra toàn tỉnh	HT	100.0		1			Sở KH và ĐT	1	100.0			100.0	III	100.0			
5	Tập huấn giáo viên về Quy trình lập kế hoạch phát triển KT-XH cấp xã (MOP-SEDP) cho Trường Chính trị và Phòng TC-KH các huyện	lớp	70.0		1			Sở KH và ĐT	1	70.0			70.0	III	70.0			
6	Duy trì hoạt động của nhóm công tác MOP-SEDP cấp huyện	tổng	2.5	6	6	6	6	Phòng TCKH	24	15.0	15.0	15.0	15.0	60.0	60.0			
7	In và phát hành tài liệu Quy trình lập kế hoạch PTKT-XH cấp xã nhân rộng ra toàn tỉnh	Tổng	90.0		1			Sở KH và ĐT	1	90.0			90.0	I	81.8	8.2		

#	Hợp phần/ Đầu ra/ hoạt động	Đơn vị tính	Đơn giá (triệu đồng)	Thời gian thực hiện				Trách nhiệm	Kế hoạch (năm)	Ngân sách (Triệu đồng)					Khoản mục ngân sách	Nguồn vốn		
				Q1	Q2	Q3	Q4			Chi phí cơ bản				Kế hoạch (năm)		IFAD	CPVN	Người hưởng lợi
										Q1	Q2	Q3	Q4					
1.3	Tiểu HP 1.3: Phát triển và hợp tác với khu vực tư nhân trong NN&PTNT								5.0	575.0	155.0	5.0	740.0		740.0			
1	Duy trì hoạt động của nhóm công tác về cải thiện môi trường KD cấp tỉnh	tổng	5.0	1	1	1	1	Sở KH và ĐT	4	5.0	5.0	5.0	5.0	20.0	III	20.0		
2	Diễn đàn đối thoại hợp tác công - tư, phát triển ngành hàng 6 tháng một lần tại cấp huyện	HN	50.0		6	3		DASU	9		300.0	150.0		450.0	III	450.0		
3	Tập huấn nâng cao năng lực quản lý, tiếp cận thị trường và xúc tiến thương mại cho các chủ trang trại	lớp	75.0		2			Chi cục PTNT	2		150.0			150.0	III	150.0		
4	Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho các DN hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp	lớp	40.0		3			Hội Doanh nghiệp trẻ	3		120.0			120.0	III	120.0		
1.4	Tiểu HP 1.4: Điều phối dự án và chia sẻ tri thức									614.0	2,834.0	2,640.4	1,040.4	7,128.8		7,087.0	41.8	
	a. Ban điều phối dự án tỉnh									365.0	1,015.0	1,705.0	405.0	3,490.0		3,448.2	41.8	
1	Tập huấn Điều tra đánh giá chủ đề hàng năm	tổng	80.0		1			PCU	1		80.0			80.0	III	80.0		
2	Điều tra đánh giá hàng năm & các chủ đề	tổng	120.0		1			PCU	1		120.0			120.0	III	120.0		
3	Đào tạo tiếng Anh nâng cao cho cán bộ dự án tỉnh	lớp	100.0		1	1		PCU	2		100.0	100.0		200.0	III	200.0		
4	Đào tạo đánh giá cuối kỳ RIMS	lớp	80.0		1			PCU	1		80.0			80.0	III	80.0		
5	Tài liệu hoá và tuyên truyền hoạt động dự án	tổng	110.0				1	PCU	1				110.0	110.0	I	100.0	10.0	
6	Hội thảo lập kế hoạch hàng năm cấp tỉnh	tổng	100.0			1		PCU	1			100.0		100.0	III	100.0		
7	Hội thảo ý tưởng IFAD hàng năm	tổng	50.0	1		1		PCU	2	50.0		50.0		100.0	III	100.0		
8	Thông tin tuyên truyền và phổ biến các bài học kinh nghiệm hay trên TV, báo	tổng	35.0	1	1	1	1	PCU	4	35.0	35.0	35.0	35.0	140.0	III	140.0		
9	Đào tạo kế toán và hội thảo với kho bạc	tổng	90.0		1			PCU	1		90.0			90.0	III	90.0		
10	In và phát hành bản tin hoạt động dự án	quí	50.0		1		1	PCU	2		50.0		50.0	100.0	I	90.9	9.1	

#	Hợp phần/ Đầu ra/ hoạt động	Đơn vị tính	Đơn giá (triệu đồng)	Thời gian thực hiện				Trách nhiệm	Kế hoạch (năm)	Ngân sách (Triệu đồng)					Khoản mục ngân sách	Nguồn vốn		
				Q 1	Q 2	Q 3	Q 4			Chi phí cơ bản				Kế hoạch (năm)		IFAD	CPVN	Người hưởng lợi
										Q1	Q2	Q3	Q4					
11	Hội nghị sơ kết, tổng kết dự án	Tổng	200.0	1				PCU	1	200.0				200.0	III	200.0		
12	Chi phí đào tạo khác do IFAD tổ chức	Tổng	120.0		1	1	1	PCU	3		120.0	120.0	120.0	360.0	III	360.0		
13	Tham gia hội thảo, tập huấn và con đường tri thức tại nước ngoài	tổng	700.0			1		PCU	1			700.0		700.0	III	700.0		
14	Tham quan học tập kinh nghiệm tại các dự án trong nước	đợt	130.0			2		PCU	2			260.0		260.0	III	260.0		
15	Tổ chức chương trình con đường tri thức cho cán bộ dự án tỉnh tại DASU và các xã	tổng	50.0	1		1		PCU	2	50.0		50.0		100.0	III	100.0		
16	Chi phí các đoàn chuyên gia	tổng	60.0		1	1	1	PCU	3		60.0	60.0	60.0	180.0	III	180.0		
17	Đánh giá kết thúc dự án	tổng	200.0			1		PCU	1			200.0		200.0	III	200.0		
18	Chi phí kiểm toán	tổng	250.0		1			PCU	1		250.0			250.0	III	227.3	22.7	
19	Hợp Ban chỉ đạo dự án tỉnh	quý	9.0	1	1	1	1	PCU	4	9.0	9.0	9.0	9.0	36.0	III	36.0		
20	Hợp nhóm thực thi dự án	tháng	7.0	3	3	3	3	PCU	12	21.0	21.0	21.0	21.0	84.0	III	84.0		
	b. Ban hỗ trợ kinh doanh nông nghiệp huyện (DASU)									60.0	420.0	840.0	540.0	1,860.0		1,860.0		
1	Tập huấn về công tác thanh. quyết toán và học tập kinh nghiệm cho kế toán các xã	lớp	45.0		6			DASU	6		270.0			270.0	III	270.0		
2	Tham quan học tập trong nước	đợt	100.00			6		DASU	6			600.0		600.0	III	600.0		
3	Chi phí các đoàn chuyên gia	tổng	30.00		3	2	1	PCU	6		90.0	60.0	30.0	180.0	III	180.0		
4	Hợp nhóm thực thi dự án	tháng	10.00	6	6	6	6	DASU	24	60.0	60.0	60.0	60.0	240.0	III	240.0		
5	Sơ kết, tổng kết dự án	tổng	75.00				6	DASU	6				450.0	450.0	III	450.0		
6	Hội thảo lập KH hàng năm cấp huyện	tổng	20.00			6		DASU	6			120.0		120.0	III	120.0		
	c. Hỗ trợ kỹ thuật									189.0	899.0	95.4	95.4	1,278.8		1,278.8		
1	Chuyên gia quốc tế để hỗ trợ nâng cao năng lực cho Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển về định hướng chiến lược và lập kế hoạch kinh doanh	tổng	500.00		1			PCU	1		500.0			500.0	III	500.0		

#	Hợp phần/ Đầu ra/ hoạt động	Đơn vị tính	Đơn giá (triệu đồng)	Thời gian thực hiện				Trách nhiệm	Kế hoạch (năm)	Ngân sách (Triệu đồng)					Khoản mục ngân sách	Nguồn vốn		
				Q1	Q2	Q3	Q4			Chi phí cơ bản				Kế hoạch (năm)		IFAD	CPVN	Người hưởng lợi
										Q1	Q2	Q3	Q4					
2	Tư vấn đánh giá và hoàn thiện báo cáo kết thúc dự án	tổng	390.00		1			PCU	1		390.0			390.0	III	390.0		
3	Chuyên gia trong nước hỗ trợ Quỹ CBG	tổng	31.80	2	2.0			PCU	4	63.6	63.6			127.2	III	127.2		
4	Thuê tư vấn điều tra RIMS cuối kỳ và hoàn thiện báo cáo điều tra RIM	tổng	350.00		1			PCU	1		350.0			350.0	III	350.0		
5	Chuyên gia cao cấp trong nước hỗ trợ PCU	người-	31.80	3	3	3	3	PCU	12	95.4	95.4	95.4	95.4	381.6	III	381.6		
6	Tư vấn địa phương về kết nối thị trường cho Sở NN và PTNT (thực hiện tiếp HĐ năm 2014)	người-tháng	10.00	3				PCU	3	30.0				30.0	III	30.0		
	Tổng cộng:									839.0	3,709.0	2,815.4	1,065.4	8,428.8		8,378.8	50.0	

KẾ HOẠCH CÔNG TÁC VÀ NGÂN SÁCH NĂM 2015
DỰ ÁN HỖ TRỢ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN VÀ NÔNG THÔN TỈNH TUYÊN QUANG
BIỂU 2: PHÁT TRIỂN CHUỖI GIÁ TRỊ VÌ NGƯỜI NGHÈO

#	Hợp phần/ đầu ra/ hoạt động	Đơn vị tính	Đơn giá (triệu đồng)	Thời gian thực hiện				Trách nhiệm	Kế hoạch năm	Ngân sách (Triệu đồng)								
				Q1	Q2	Q3	Q4			Chi phí cơ bản				Kế hoạch	Khoản mục ngân sách	Nguồn vốn		
										Q1	Q2	Q3	Q4			IFAD	CPVN	Người hưởng lợi
2.1	Tiêu HP 2.1: Xác định và phân loại ưu tiên các chuỗi giá trị vì người nghèo									715.8	3,490.0	1,851.9	14.0	6,071.7		4,236.6	10.5	1,824.6
1	Duy trì hoạt động của nhóm công tác về chuỗi giá trị	tổng	5.0	1	1	1	1	Sở NN	4	5.0	5.0	5.0	5.0	20.0	III	20.0		
2	Kinh phí để thực hiện kế hoạch hành động phát triển chuỗi giá trị con Lợn									47.1	105.6	1,846.9	9.0	2,008.6		1,248.3	3.0	757.3
2.1	Hỗ trợ 80 % mua 100 lợn nái Móng cái, 40 kg/con (LB và NH)	Tổng	600.0			1		Sở NN	1			600.0		600.0	I	480.0		120.0
2.2	Kinh phí hỗ trợ thức ăn 40%	Tấn	15.0			35		Sở NN	35			525.0		525.0	I	210.0		315.0
2.3	Hỗ trợ 80 % mua 4 con lợn đực giống cho LB và NH	Tổng	18.0			4		Sở NN	4			72.0		72.0	I	57.6		14.4
2.4	Hỗ trợ 60 % mua 50 lợn nái siêu nạc (80 kg/con) cho Sơn Dương	con	6.8			50		Sở NN	50			340.0		340.0	I	204.0		136.0
2.5	Kinh phí hỗ trợ thức ăn 40%	Tấn	15.0			17.5		Sở NN	18			262.5		262.5	I	105.0		157.5
2.6	Hỗ trợ 60 % mua 2 con lợn đực giống	Tổng	18.0			2		Sở NN	2			36.0		36.0	I	21.6		14.4
2.7	Thẩm định, phê duyệt thuyết minh, Kế hoạch hoạt động hàng năm	Tổng	10.00		2			Sở NN	2		20.0			20.0	III	20.0		
2.8	Nghiệm thu kết quả thực hiện (2 đợt)	Người	0.10			24		Sở NN	24			2.4		2.4	III	2.4		
2.9	Hỗ trợ công theo dõi (3 người/3 huyện + 2 người của Sở NN): 600.000đ/tháng	người - tháng	3.00	3	3	3	3	Sở NN	12	9.0	9.0	9.0	9.0	36.0	III	36.0		
2.10	Tập huấn cho thành viên tổ HT thành lập năm 2014-2015	lớp	11.65		4			Sở NN	4		46.6			46.6	III	46.6		
2.11	Xây dựng ban tin cơ hội thị trường chuỗi lợn và dong riêng	tổng	15.0		2			Sở NN	2		30.0			30.0	I	27.0	3.0	

#	Hợp phần/ đầu ra/ hoạt động	Đơn vị tính	Đơn giá (triệu đồng)	Thời gian thực hiện				Trách nhiệm	Kế hoạch năm	Ngân sách (Triệu đồng)									
				Q1	Q2	Q3	Q4			Chi phí cơ bản				Kế hoạch	Khoản mục ngân sách	Nguồn vốn			
										Q1	Q2	Q3	Q4			IFAD	CPVN	Người hưởng lợi	
2.12	Tập huấn và triển khai chính sách, hỗ trợ cấp giấy chứng nhận cho các trang trại lợn tại 3 huyện	lớp	12.70	3				Sở NN	3	38.1				38.1	III	38.1			
3	Kinh phí để thực hiện kế hoạch phát triển cá đặc sản										1,415.0			1,415.0		853.5	1.5	560.0	
3.1	Hỗ trợ 60% chi phí mua cá giống bố mẹ (cá lăng, chiên) để cho sinh sản nhân tạo cung cấp giống cho các hộ nuôi cá	Tổng	800.0		1.0			CCTS	1		800.0			800.0	I	480.0		320.0	
3.2	Hỗ trợ 60% chi phí Cài tạo hệ thống ao, lọc nước để nuôi cá giống bố mẹ và ương dưỡng cá giống theo VietGAP	hệ thống ao	300.0		2.0			CCTS	2		600.0			600.0	II	360.0		240.0	
3.3	Xây dựng bàn tin cơ hội thị trường	tổng	15.0		1			CC LN	1		15.0			15.0	I	13.5	1.5		
4	Kinh phí để thực hiện kế hoạch hành động phát triển chuỗi giá trị cây Keo										265.0			265.0		213.5	1.5	50.0	
4.1	Xây dựng vườn ươm cây giống tại Lâm Bình	tổng	250.0		1			CC LN	1		250.0			250.0	I	200.0		50.0	
4.2	Xây dựng bàn tin cơ hội thị trường	tổng	15.0		1			CC LN	1		15.0			15.0	I	13.5	1.5		
5	Kinh phí để thực hiện kế hoạch hành động phát triển chuỗi giá trị Cây Lạc										99.0			99.0		97.5	1.5		
5.1	Các hoạt động kết nối, duy trì liên kết giữa người trồng lạc với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh	Tổng	84.0		1			TTKN	1		84.0			84.0	III	84.0			
5.2	Xây dựng bàn tin cơ hội thị trường	tổng	15.0		1			TTKN	1		15.0			15.0	I	13.5	1.5		
6	Kinh phí để thực hiện kế hoạch hành động phát triển chuỗi giá trị Cam										613.7			613.7		446.4		167.3	
6.1	Xây dựng điểm sản xuất 10 ha cam theo VietGAP tại xã Yên Phú	MH	552.5	1				BVTV	1	552.5				552.5	I	403.6		148.9	
6.2	Chăm sóc 2 ha cam giống mới	MH	61.2	1				BVTV	1	61.2				61.2	I	42.8		18.4	

#	Hợp phần/ đầu ra/ hoạt động	Đơn vị tính	Đơn giá (triệu đồng)	Thời gian thực hiện				Trách nhiệm	Kế hoạch năm	Ngân sách (Triệu đồng)										
				Q1	Q2	Q3	Q4			Chi phí cơ bản				Kế hoạch	Khoản mục ngân sách	Nguồn vốn				
										Q1	Q2	Q3	Q4			IFAD	CPVN	Người hưởng lợi		
7	Kinh phí để thực hiện kế hoạch hành động phát triển chuỗi giá trị cây Chè														885.4	885.4		733.9	1.5	150.0
7.1	Tập huấn nâng cao năng lực quản lý nhà nước về sản xuất giống, Trình tự thủ tục đăng ký nhãn hiệu sản phẩm.	lớp	60.2		2			CC PTNT	2		120.4				120.4	III	120.4			
7.2	Mô hình liên kết trồng, chế biến, đóng gói, bảo quản sản phẩm cho Tổ hợp tác	tổng	750.0		1.0			CC PTNT	1		750.0				750.0	I	600.0			150.0
7.3	Xây dựng bản tin cơ hội thị trường	tổng	15.0		1			CC PTNT	1		15.0				15.0	I	13.5	1.5		
8	Kinh phí để thực hiện kế hoạch hành động phát triển chuỗi giá trị trâu										50.0	715.0			765.0			623.5	1.5	140.0
8.1	Điểm sản xuất, chăn nuôi trâu vỗ béo đảm bảo an toàn dịch bệnh có sự tham gia của thành phần kinh tế tư nhân	điểm	350.0		2.0			CCTY	2		700.0				700.0	I	560.0			140.0
8.2	Tham gia lễ hội thi trâu, bò khỏe đẹp gắn với chợ trâu, bò huyện Na Hang	tổng	50.0	1				CCTY	1	50.0					50.0	III	50.0			
8.3	Xây dựng bản tin cơ hội thị trường	tổng	15.0		1			CC PTNT	1		15.0				15.0	I	13.5	1.5		
2.2	Tiểu HP 2.2: Dịch vụ khuyến nông và nghiên cứu kỹ thuật phục vụ phát triển chuỗi giá trị										885.7	974.9	100.0		1,960.6			1,640.7	9.9	310.0
	1. Chuỗi giá trị về chăn nuôi (Lợn + Trâu)										700.0	100.0			800.0			710.0		90.0
1	Tập huấn thú y viên thôn bản	lớp	25.0		4	4		CCTY	8		100.0	100.0			200.0	III	200.0			
2	Nhân rộng mô hình ứng dụng máy chế biến thức ăn đa năng trong chăn nuôi (DA hỗ trợ 80% vốn)	mô hình	600.0		1			TT KN	1		600.0				600.0	I	510.0			90.0
	2. Chuỗi giá trị về trồng trọt (Dong riêng, Lạc, .v.v.)										556.7				556.7			336.7		220.0
1	Duy trì điểm sản xuất chè an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP tại xã Trung Yên	Tổng	556.7	1				CC BVTV	1	556.7					556.7	I	336.7			220.0
	3. Chuỗi giá trị cây ăn quả																			

#	Hợp phần/ đầu ra/ hoạt động	Đơn vị tính	Đơn giá (triệu đồng)	Thời gian thực hiện				Trách nhiệm	Kế hoạch năm	Ngân sách (Triệu đồng)												
				Q1	Q2	Q3	Q4			Chi phí cơ bản				Kế hoạch	Khoản mục ngân sách	Nguồn vốn						
										Q1	Q2	Q3	Q4			IFAD	CPVN	Người hưởng lợi				
4. Chuỗi giá trị lâm nghiệp (Keo, .v.v.)													54.9		54.9		54.9					
1	Thẩm định công nhận Chuyển hoá rừng giống keo tai tượng tại xã Yên Lâm	Ha	3.5		10			CCLN	10		35.4			35.4	III	35.4						
2	Thẩm định công nhận Chuyển hoá rừng giống lát hoa tại xã Lương Thiện	Ha	3.9		5			CCLN	5		19.5			19.5	III	19.5						
5. Các chuỗi giá trị tiềm năng khác																						
6. Các hoạt động chung phục vụ phát triển các chuỗi giá trị đã xác định và các chuỗi giá trị tiềm năng													329.0	220.0			549.0			539.1	9.9	
1	Tập huấn cho các tổ HT về vệ sinh an toàn thực phẩm	lớp	50.0		2			CC BVTV	2		100.0			100.0	III	100.0						
2	In tài liệu cho các tổ hợp tác	tổng	70.00	1				CC BVTV	1	70.0				70.0	I	63.6	6.4					
3	Tập huấn tiểu giáo viên về hình thức nông dân dạy nông dân (40 người, 5 ngày tại tỉnh)	Lớp	100.0	1				Hội ND	1	100.0				100.0	III	100.0						
4	Tham quan học tập về hoạt động và phát triển tổ hợp tác tại các dự án IFAD	chuyến	120.0		1			Hội ND	1		120.0			120.0	III	120.0						
5	In tài liệu cho các tổ hợp tác	tổng	39.00	1				Hội ND	1	39.0				39.0	I	35.5	3.5					
6	Tham quan học tập phát triển thị trường và chuỗi giá trị cho cán bộ Sở NN, tổ chuỗi	chuyến	120.0	1				Sở NN	1	120.0				120.0	III	120.0						
2.3	Tiêu HP 2.3: Thúc đẩy các sáng kiến kinh doanh nông nghiệp vì người nghèo									30,375.0	395.0	18,245.0	285.0	49,300.0		28,082.0		21,218.0				
1	Quỹ tiêu dự án cạnh tranh cho tổ/nhóm/hộ Kinh doanh (CSG)	tổng	540		0.5		0.5	DASU	1		270.0		270.0	540.0	V	486.0		54.0				
2	Quỹ tiêu dự án cạnh tranh cho tổ/nhóm/hộ Kinh doanh (CSG) (KH năm 2014 nhưng chưa bố trí vốn)	tổng	8,660	0.50		0.5		DASU	1	4,330.0		4,330.0		8,660.0	V	7,794.0		866.0				
3	Quỹ cạnh tranh doanh nghiệp nông nghiệp	tổng	27,800	0.50		0.5		PCU	1	13,900.0		13,900.0		27,800.0	V	13,622.0		14,178.0				

#	Hợp phần/ đầu ra/ hoạt động	Đơn vị tính	Đơn giá (triệu đồng)	Thời gian thực hiện				Trách nhiệm	Kế hoạch năm	Ngân sách (Triệu đồng)									
				Q1	Q2	Q3	Q4			Chi phí cơ bản				Kế hoạch	Khoản mục ngân sách	Nguồn vốn			
										Q1	Q2	Q3	Q4			IFAD	CPVN	Người hưởng lợi	
4	Quý cạnh tranh doanh nghiệp nông nghiệp (KH năm 2014 nhưng chưa bố trí vốn)	tổng	12,000	1.00				PCU	1	12,000.0					12,000.0	V	5,880.0		6,120.0
5	Tập huấn lập hồ sơ dự án CBG cho các Doanh nghiệp	Lớp	70.0	1				PCU	1	70.0					70.0	III	70.0		
6	Tham quan học tập về Quỹ CBG tại các tỉnh cho đại diện các đơn vị và doanh nghiệp,	chuyên	50.0		1			Hội DN trẻ	1		50.0				50.0	III	50.0		
7	Vận hành Quỹ tiêu dự án cạnh tranh tại các huyện	huyện	10.0	6	6			DASU	12	60.0	60.0				120.0	V	120.0		
8	Vận hành Quỹ cạnh tranh doanh nghiệp nông nghiệp	tổng	15.0	1	1	1	1	PCU	4	15.0	15.0	15.0	15.0	60.0	V	60.0			
2.4	Tiểu HP 2.4: Tăng cường tiếp cận các dịch vụ tài chính nông thôn									107.5	1,943.4	1,940.5	79.8	4,071.2			561.2	3,510.0	
1	Tập huấn củng cố, thành lập nhóm vay vốn Quỹ, hướng dẫn quy trình vận hành Quỹ tại xã	Lớp	7.0		6			Hội LHPN	6		42.0				42.0	III	42.0		
2	Hướng dẫn qui trình vận hành Quỹ	Lớp	68.7			1		Hội LHPN	1			68.7			68.7	III	68.7		
3	Xây dựng và in ấn sổ tay hướng dẫn vận hành Quỹ	tổng	110.0		1			Hội LHPN	1		110.0				110.0	I	100.0	10.0	
4	Học tập về vận hành và quản lý Quỹ (3 người; học 15 ngày)	tổng	72.0	1				Hội LHPN	1	72.0					72.0	III	72.0		
5	Tập huấn kỹ năng lãnh đạo quản lý nhóm, ghi chép sổ sách, theo dõi nguồn vốn	Lớp	7.00			6		Hội LHPN	6			42.0			42.0	III	42.0		
6	Chi phí vận hành Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển	Tổng	59.12	0.6	0.7	1.35	1.35	Hội LHPN	4	35.5	41.4	79.8	79.8	236.5	III	236.5			
7	Quỹ tài chính vi mô hỗ trợ cho tổ/nhóm	tổng	3,500		0.5	0.5		Hội LHPN	1		1,750.0	1,750.0		3,500.0	VI		3,500.0		
	Tổng cộng:									32,084.0	6,803.3	22,137.4	378.8	61,403.5			34,520.5	3,530.4	23,352.6

KẾ HOẠCH CÔNG TÁC VÀ NGÂN SÁCH NĂM 2015
DỰ ÁN HỖ TRỢ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN VÀ NÔNG THÔN TỈNH TUYỀN QUANG
BIỂU 3: XÂY DỰNG VÀ THỰC THI KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CẤP XÃ THEO ĐỊNH HƯỚNG THỊ TRƯỜNG

#	Hợp phần/ tiểu hợp phần/ hoạt động	Đơn vị tính	Đơn giá (triệu đồng)	Thời gian thực hiện				Trách nhiệm	Kế hoạch năm	Ngân sách (Triệu đồng)					Khoản mục ngân sách	Nguồn vốn (năm 2015)		
				Q 1	Q 2	Q 3	Q 4			Chi phí cơ bản				Kế hoạch (năm)		IFAD	CPVN	Người hưởng lợi
										Q1	Q2	Q3	Q4					
3.1	Tiểu HP 3.1: Xây dựng năng lực lập kế hoạch phát triển KT-XH có sự tham gia theo định hướng thị trường									2,696.39				2,696.39			2,696.39	
1	Chi phí thực hiện MOP-SEDP tại các xã trên địa bàn tỉnh	xã	19.12		141			Sở KH và ĐT	141	2,696.39				2,696	III		2,696.39	
3.2	Tiểu HP 3.2: Thu hút người nghèo tham gia vào các chuỗi giá trị									1,134.20	524.00	249.00		1,907.20		1,907.20		
1	Tập huấn tiêu giáo viên nâng cao về hoạt động và lập kế hoạch kinh doanh cho các tổ hợp tác	lớp	91.7	2				Hội ND	2	183.4				183.4	III	183.40		
2	Chi phí liên kết với Doanh nghiệp đào tạo nghề cho nông dân	lớp	83.0	3.0	3.0	3.0		Hội Nông dân	9	249.0	249.0	249.0		747.0	III	747.00		
3	Tập huấn về duy trì hoạt động; lập kế hoạch kinh doanh cho các tổ hợp tác	lớp	50.5	12				Hội ND	12	606.0				606.0	III	606.0		
4	Tập huấn Đánh giá tác động của các tổ hợp tác cho cán bộ	lớp	95.8	1				Hội ND	1	95.8				95.8	III	95.8		
5	Đánh giá tác động của 200 tổ HT	tổ	1.38		200			Hội ND	200		275.0			275.0	III	275.0		
3.3	Tiểu HP 3.3: Quỹ phát triển cộng đồng (CDF)									24,957.91	37,065.01	50,078.51	45,826.99	157,928.42		133,899.83	11,191.89	12,836.71
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng chung	tổng	70.134.97		0.2	0.3	0.5	Ban PT xã	1		14.026.99	21.040.49	35.067.49	70.134.97	IV	61.380.60	6,593.49	2.160.88

#	Hợp phần/ tiểu hợp phần/ hoạt động	Đơn vị tính	Đơn giá (triệu đồng)	Thời gian thực hiện				Trách nhiệm	Kế hoạch năm	Ngân sách (Triệu đồng)					Khoản mục ngân sách	Nguồn vốn (năm 2015)		
				Q 1	Q 2	Q 3	Q 4			Chi phí cơ bản				Kế hoạch (năm)		IFAD	CPVN	Người hưởng lợi
										Q1	Q2	Q3	Q4					
2	Kế hoạch năm 2014 nhưng chưa bố trí vốn	tổng	20,198.4	1.0				PCU	1	20,198.4				20,198.4	IV	17,000.0	3,198.40	
3	Vốn cấp bổ sung cho các xã sau đánh giá điều kiện thị trường các xã	tổng	20,000.0		0.2	0.5	0.3	PCU	1		4,000.0	10,000.0	6,000.0	20,000.0	IV	18,000.0	1,400.0	600.0
4	Phát triển nguồn nhân lực	tổng	3,892.15	0.1	0.4	0.4	0.1	Ban PT xã	1	389.21	1,556.86	1,556.86	389.21	3,892.15	IV	3,892.15		
5	Đầu tư cơ sở hạ tầng sản xuất cho các tổ hợp tác/nhóm sở thích	tổng	43,702.91	0.1	0.4	0.4	0.1	Ban PT xã	1	4,370.29	17,481.16	17,481.16	4,370.29	43,702.91	IV	33,627.08		10,075.83
	Tổng cộng:									26,092.11	40,285.40	50,327.51	45,826.99	162,532.01		135,807.03	13,888.28	12,836.71

KẾ HOẠCH CÔNG TÁC VÀ NGÂN SÁCH NĂM 2015
DỰ ÁN HỖ TRỢ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN VÀ NÔNG THÔN TỈNH TUYỀN QUANG

BIỂU 4: CHI THƯỜNG XUYÊN

#	Hợp phần/ Đầu ra/ hoạt động	Đơn vị tính	Đơn giá (triệu đồng)	Thời gian thực hiện				Trách nhiệm	Kế hoạch (năm)	Ngân sách (Triệu đồng)					Khoản mục ngân sách	Nguồn vốn (năm 2015)		
				Q 1	Q 2	Q 3	Q 4			Chi phí cơ bản				Kế hoạch (năm)		IFAD	CPVN	Người hưởng lợi
										Q1	Q2	Q3	Q4					
I.	Chi thường xuyên các đơn vị cấp tỉnh								1,595.51	1,464.09	1,476.79	1,464.09	6,000.50		967.27	5,033.22		
	1. Sở Kế hoạch & Đầu tư								50.16	35.80	35.80	35.80	157.55		37.42	120.13		
1	Phụ cấp dự án	Người-quý	3.47	6	6	6	6	Sở KH&ĐT	24	20.80	20.80	20.80	20.80	83.19	VII		83.19	
2	Vận hành xe ô tô	Xe-quý	5.00	1	1	1	1	Sở KH&ĐT	4	5.00	5.00	5.00	5.00	20.00	VII	12.00	8.00	
3	Bảo hiểm xe ô tô + lệ phí đường bộ	Xe	14.36	1				Sở KH&ĐT	1	14.36				14.36	VII	8.62	5.74	
4	Vận hành thiết bị (vi tính, pho to)	Máy-quý	1.00	2	2	2	2	Sở KH&ĐT	8	2.00	2.00	2.00	2.00	8.00	VII	4.80	3.20	
5	Vận hành văn phòng	VP-quý	5.00	1	1	1	1	Sở KH&ĐT	4	5.00	5.00	5.00	5.00	20.00	VII	12.00	8.00	
6	Phụ cấp công tác phí	Người-ngày	0.10	30	30	30	30	Sở KH&ĐT	120	3.00	3.00	3.00	3.00	12.00	VII		12.00	
	2. Ban điều phối dự án tỉnh (PCU)									1,341.23	1,251.23	1,251.23	1,251.23	5,094.91		728.40	4,366.51	
1	Lương cán bộ quản lý dự án tỉnh	Người-quý	15.17	22	22	22	22	PCU	88	333.67	333.67	333.67	333.67	1,334.69	VII		1,334.69	
2	Phụ cấp ODA cán bộ dự án tỉnh	Người-quý	15.17	22	22	22	22	PCU	88	333.67	333.67	333.67	333.67	1,334.69	VII		1,334.69	
3	Phụ cấp công vụ	Người-quý	3.48	22	22	22	22	PCU	88	76.66	76.66	76.66	76.66	306.64	VII		306.64	
4	Các khoản phải nộp (BHXH, BH y tế, CD)	Người-quý	3.27	22	22	22	22	PCU	88	71.94	71.94	71.94	71.94	287.75	VII		287.75	
5	Vận hành văn phòng	VP-quý	75.00	1	1	1	1	PCU	4	75.00	75.00	75.00	75.00	300.00	VII	180.00	120.00	
6	Vận hành và bảo dưỡng thiết bị	T.bị- quý	1.50	21	21	21	21	PCU	84	31.50	31.50	31.50	31.50	126.00	VII	75.60	50.40	
7	Vận hành xe ô tô	Xe-quý	15.00	6	6	6	6	PCU	24	90.00	90.00	90.00	90.00	360.00	VII	216.00	144.00	
8	Bảo hiểm xe ô tô + lệ phí đường bộ	Xe	18.00	6				PCU	6	108.00				108.00	VII	64.80	43.20	
10	Văn phòng phẩm	VP- quý	20.00	1	1	1	1	PCU	4	20.00	20.00	20.00	20.00	80.00	VII	48.00	32.00	
11	Công tác phí	Người-ngày	0.12	250	400	400	400	PCU	1,450	30.00	48.00	48.00	48.00	174.00	VII		174.00	
12	Chi phí vận hành, hosting trang web, hệ điều hành tác nghiệp và nhuận bút viết tin, bài cho IFAD và trang web dự án	Tổng-quý	30.00	1	1	1	1	PCU	4	30.00	30.00	30.00	30.00	120.00	VII	72.00	48.00	
13	Phụ cấp ngoài giờ	Tổng-quý	63.19	1	1	1	1	PCU	4	63.19	63.19	63.19	63.19	252.75	VII		252.75	
14	Điện thoại thư tin	Tổng-quý	30.00	1	1	1	1	PCU	4	30.00	30.00	30.00	30.00	120.00	VII	72.00	48.00	

#	Hợp phần/ Đầu ra/ hoạt động	Đơn vị tính	Đơn giá (triệu đồng)	Thời gian thực hiện				Trách nhiệm	Kế hoạch (năm)	Ngân sách (Triệu đồng)					Khoản mục ngân sách	Nguồn vốn (năm 2015)		
				Q 1	Q 2	Q 3	Q 4			Chi phí cơ bản				Kế hoạch (năm)		IFAD	CPVN	Người hưởng lợi
										Q1	Q2	Q3	Q4					
15	Phụ cấp Ban chỉ đạo dự án tỉnh	Người-quý	5.29	9	9	9	9	PCU	36	47.60	47.60	47.60	47.60	190.40	VII		190.40	
	3. Sở NN và PTNT									51.31	36.95	36.95	36.95	162.15		42.22	119.93	
1	Phụ cấp dự án	Người-quý	3.59	5	5	5	5	Sở NN	20	17.95	17.95	17.95	17.95	71.79	VII		71.79	
2	Vận hành thiết bị (vi tính+ pho tô)	T.bị- quý	1.00	3	3	3	3	Sở NN	12	3.00	3.00	3.00	3.00	12.00	VII	7.20	4.80	
3	Vận hành xe ô tô	Xe-quý	5.00	1	1	1	1	Sở NN	4	5.00	5.00	5.00	5.00	20.00	VII	12.00	8.00	
4	Bảo hiểm xe ô tô + lệ phí đường bộ	Xe	14.36	1				Sở NN	1	14.36				14.36	VII	8.62	5.74	
5	Vận hành văn phòng	VP- quý	6.00	1	1	1	1	Sở NN	4	6.00	6.00	6.00	6.00	24.00	VII	14.40	9.60	
6	Phụ cấp công tác phí	Người-ngày	0.10	50	50	50	50	Sở NN	200	5.00	5.00	5.00	5.00	20.00	VII		20.00	
	3.1. Chi cục Thú y									30.88	18.18	18.18	18.18	85.43		24.42	61.01	
1	Phụ cấp dự án	Người-quý	2.73	3	3	3	3	CC Thú y	12	8.18	8.18	8.18	8.18	32.73	VII		32.73	
2	Vận hành xe ô tô	Xe-quý	4.00	1	1	1	1	CC Thú y	4	4.00	4.00	4.00	4.00	16.00	VII	9.60	6.40	
3	Bảo hiểm xe ô tô + lệ phí đường bộ	Xe	12.70	1				CC Thú y	1	12.70				12.70	VII	7.62	5.08	
4	Vận hành văn phòng	VP- quý	3.00	1	1	1	1	CC Thú y	4	3.00	3.00	3.00	3.00	12.00	VII	7.20	4.80	
5	Phụ cấp công tác phí	Người-ngày	0.10	30	30	30	30	CC Thú y	120	3.00	3.00	3.00	3.00	12.00	VII		12.00	
	3.2. Chi cục Phát triển nông thôn									20.40	20.40	20.40	20.40	81.58		19.20	62.38	
1	Phụ cấp dự án	Người-quý	3.13	3	3	3	3	CC PTNT	12	9.40	9.40	9.40	9.40	37.58	VII		37.58	
2	Vận hành văn phòng	VP- quý	4.00	1	1	1	1	CC PTNT	4	4.00	4.00	4.00	4.00	16.00	VII	9.60	6.40	
2	Vận hành xe ô tô	Xe-quý	4.00	1	1	1	1	CC PTNT	4	4.00	4.00	4.00	4.00	16.00	VII	9.60	6.40	
3	Phụ cấp công tác phí	Người-ngày	0.10	30	30	30	30	CC PTNT	120	3.00	3.00	3.00	3.00	12.00	VII		12.00	
	3.3. Chi cục Thủy sản									20.66	20.66	20.66	20.66	82.64		19.20	63.44	
1	Phụ cấp dự án	Người-quý	3.22	3	3	3	3	CC T.sản	12.0	9.66	9.66	9.66	9.66	38.64	VII		38.64	
2	Vận hành văn phòng	VP- quý	4.00	1	1	1	1	CC T.sản	4	4.00	4.00	4.00	4.00	16.00	VII	9.60	6.40	
2	Vận hành xe ô tô	Xe-quý	4.00	1	1	1	1	CC PTNT	4	4.00	4.00	4.00	4.00	16.00	VII	9.60	6.40	
3	Phụ cấp công tác phí	Người-ngày	0.10	30	30	30	30	CC T.sản	120	3.00	3.00	3.00	3.00	12.00	VII		12.00	
	3.4. Trung tâm khuyến nông									21.77	21.77	34.47	21.77	99.76		29.22	70.54	
1	Phụ cấp dự án	Người-quý	3.26	3	3	3	3	TTKN	12	9.77	9.77	9.77	9.77	39.06	VII		39.06	
2	Vận hành thiết bị (vi tính+ pho tô)	T.bị-quý	1.00	2	2	2	2	TTKN	8	2.00	2.00	2.00	2.00	8.00	VII	4.80	3.20	

#	Hợp phần/ Đầu ra/ hoạt động	Đơn vị tính	Đơn giá (triệu đồng)	Thời gian thực hiện				Trách nhiệm	Kế hoạch (năm)	Ngân sách (Triệu đồng)					Khoản mục ngân sách	Nguồn vốn (năm 2015)		
				Q 1	Q 2	Q 3	Q 4			Chi phí cơ bản				Kế hoạch (năm)		IFAD	CPVN	Người hưởng lợi
										Q1	Q2	Q3	Q4					
3	Vận hành xe ô tô	Xe-quý	4.00	1	1	1	1	TTKN	4	4.00	4.00	4.00	4.00	16.00	VII	9.60	6.40	
4	Bảo hiểm xe ô tô + lệ phí đường bộ	Xe	12.70			1		TTKN	1			12.70		12.70	VII	7.62	5.08	
5	Vận hành văn phòng	VP- quý	3.00	1	1	1	1	TTKN	4	3.00	3.00	3.00	3.00	12.00	VII	7.20	4.80	
6	Phụ cấp công tác phí	Người-ngày	0.10	30	30	30	30	TTKN	120	3.00	3.00	3.00	3.00	12.00	VII		12.00	
	4. Hội Nông dân tỉnh									28.04	28.04	28.04	28.04	112.16		31.20	80.96	
1	Phụ cấp dự án	Người-quý	3.41	3	3	3	3	Hội ND tỉnh	12	10.24	10.24	10.24	10.24	40.96	VII		40.96	
2	Vận hành văn phòng	VP- quý	5.00	1	1	1	1	Hội ND tỉnh	4	5.00	5.00	5.00	5.00	20.00	VII	12.00	8.00	
3	Vận hành thiết bị vi tính + Phô tô	T.bị-quý	1.00	3	3	3	3	Hội ND tỉnh	12	3.00	3.00	3.00	3.00	12.00	VII	7.20	4.80	
4	Vận hành xe ô tô	Xe-quý	5.00	1	1	1	1	Hội ND tỉnh	4	5.00	5.00	5.00	5.00	20.00	VII	12.00	8.00	
5	Phụ cấp công tác phí	Người-ngày	0.10	48	48	48	48	Hội ND tỉnh	192	4.80	4.80	4.80	4.80	19.20	VII		19.20	
	5. Hội Liên hiệp Phụ nữ + Quỹ hỗ trợ phát triển phụ nữ									31.08	31.08	31.08	31.08	124.32		36.00	88.32	
1	Phụ cấp dự án	Người-quý	3.36	3	3	3	3	Hội LHPN	12	10.08	10.08	10.08	10.08	40.32	VII		40.32	
2	Vận hành văn phòng	VP- quý	7.00	1	1	1	1	Hội LHPN	4	7.00	7.00	7.00	7.00	28.00	VII	16.80	11.20	
3	Vận hành thiết bị vi tính + Phô tô	T.bị-quý	1.00	3	3	3	3	Hội LHPN	12	3.00	3.00	3.00	3.00	12.00	VII	7.20	4.80	
4	Vận hành xe ô tô	Xe-quý	5.00	1	1	1	1	Hội LHPN	4	5.00	5.00	5.00	5.00	20.00	VII	12.00	8.00	
5	Phụ cấp công tác phí	Người-ngày	0.10	60	60	60	60	Hội LHPN	240	6.00	6.00	6.00	6.00	24.00	VII		24.00	
II	Chi thường xuyên các đơn vị cấp huyện									2,083.06	2,006.86	2,006.86	2,006.86	8,103.63		952.92	7,150.71	
	1. Phòng Nông nghiệp và PTNT									58.60	58.60	58.60	58.60	234.39		72.00	162.39	
1	Phụ cấp dự án	Người-quý	3.69	6	6	6	6	Sở NN	24	22.12	22.12	22.12	22.12	88.47	VII		88.47	
2	Vận hành thiết bị (vi tính + Phô tô)	T.bị-quý	1.00	12	12	12	12	Sở NN	48	12.00	12.00	12.00	12.00	48.00	VII	28.80	19.20	
3	Vận hành văn phòng	VP- quý	3.00	6	6	6	6	Sở NN	24	18.00	18.00	18.00	18.00	72.00	VII	43.20	28.80	
4	Phụ cấp công tác phí	Người-ngày	0.09	72	72	72	72	Sở NN	288	6.48	6.48	6.48	6.48	25.92	VII		25.92	
	2. Trạm Thú y									43.05	43.05	43.05	43.05	172.20		43.20	129.00	
1	Phụ cấp dự án	Người-quý	3.37	6	6	6	6	CC Thú y	24	20.19	20.19	20.19	20.19	80.76	VII		80.76	
2	Vận hành văn phòng	VP- quý	3.00	6	6	6	6	CC Thú y	24	18.00	18.00	18.00	18.00	72.00	VII	43.20	28.80	
3	Phụ cấp Công tác phí	Người-ngày	0.09	54	54	54	54	CC Thú y	216	4.86	4.86	4.86	4.86	19.44	VII		19.44	

#	Hợp phần/ Đầu ra/ hoạt động	Đơn vị tính	Đơn giá (triệu đồng)	Thời gian thực hiện				Trách nhiệm	Kế hoạch (năm)	Ngân sách (Triệu đồng)					Khoản mục ngân sách	Nguồn vốn (năm 2015)		
				Q 1	Q 2	Q 3	Q 4			Chi phí cơ bản				Kế hoạch (năm)		IFAD	CPVN	Người hưởng lợi
										Q1	Q2	Q3	Q4					
	3. Trạm khuyến nông									56.24	56.24	56.24	56.24	224.95		72.00	152.95	
1	Phụ cấp dự án	Người-quý	3.56	6	6	6	6	TTKN	24	21.38	21.38	21.38	21.38	85.51	VII		85.51	
2	Vận hành thiết bị (máy vi tính + pho to)	T.bị-quý	1.00	12	12	12	12	TTKN	48	12.00	12.00	12.00	12.00	48.00	VII	28.80	19.20	
3	Vận hành văn phòng	VP- quý	3.00	6	6	6	6	TTKN	24	18.00	18.00	18.00	18.00	72.00	VII	43.20	28.80	
4	Phụ cấp công tác phí	Người-ngày	0.09	54	54	54	54	TTKN	216	4.86	4.86	4.86	4.86	19.44	VII		19.44	
	4. Hội Liên hiệp phụ nữ huyện									55.00	55.00	55.00	55.00	220.00		57.60	162.40	
1	Phụ cấp dự án	Người-quý	4.27	6	6	6	6	Hội LHPN	24	25.60	25.60	25.60	25.60	102.40	VII		102.40	
2	Vận hành thiết bị (máy vi tính)	T.bị-quý	1.00	6	6	6	6	Hội LHPN	24	6.00	6.00	6.00	6.00	24.00	VII	14.40	9.60	
3	Vận hành văn phòng	VP- quý	3.00	6	6	6	6	Hội LHPN	24	18.00	18.00	18.00	18.00	72.00	VII	43.20	28.80	
4	Phụ cấp Công tác phí	Người-ngày	0.09	60	60	60	60	Hội LHPN	240	5.40	5.40	5.40	5.40	21.60	VII		21.60	
	5. Hội Nông dân huyện									53.84	53.84	53.84	53.84	215.36		57.60	157.76	
1	Phụ cấp dự án	Người-quý	4.07	6	6	6	6	Hội ND tỉnh	24	24.44	24.44	24.44	24.44	97.76	VII		97.76	
2	Vận hành văn phòng	VP- quý	4.00	6	6	6	6	Hội ND tỉnh	24	24.00	24.00	24.00	24.00	96.00	VII	57.60	38.40	
3	Phụ cấp Công tác phí	Người-ngày	0.09	60	60	60	60	Hội ND tỉnh	240	5.40	5.40	5.40	5.40	21.60	VII		21.60	
	6. Ban hỗ trợ kinh doanh nông nghiệp huyện (DASU)									1,763.89	1,687.69	1,687.69	1,687.69	6,826.98		592.92	6,234.06	
1	Lương cán bộ dự án (người/quý)	Người-quý	13.95	36	36	36	36	DASU	144	502.18	502.18	502.18	502.18	2,008.70	VII		2,008.70	
2	Phụ cấp ODA cán bộ dự án (người/quý)	Người-quý	13.95	36	36	36	36	DASU	144	502.18	502.18	502.18	502.18	2,008.70	VII		2,008.70	
3	Phụ cấp công vụ	Người-quý	3.26	36	36	36	36	DASU	144	117.18	117.18	117.18	117.18	468.73	VII		468.73	
4	Các khoản phải nộp (BHXH, BHYT, CE)	Người-quý	3.04	36	36	36	36	DASU	144	109.56	109.56	109.56	109.56	438.23	VII		438.23	
5	Phụ cấp ngoài giờ	Tổng-quý	2.20	36	36	36	36	DASU	144	79.20	79.20	79.20	79.20	316.80	VII		316.80	
6	Phụ cấp vùng theo NĐ 116 cho Lâm Bình	Người-quý	6.90	5	5	5	5	DASU	20	34.49	34.49	34.49	34.49	137.94	VII		137.94	
7	Vận hành văn phòng	Tổng-quý	15.00	6	6	6	6	DASU	24	90.00	90.00	90.00	90.00	360.00	VII	216.00	144.00	
8	Chi phí thuê nhà DASU Lâm Bình	Tổng-quý						DASU							VII			
9	Vận hành và bảo dưỡng thiết bị	T.bị-quý	1.00	42	42	42	42	DASU	168	42.00	42.00	42.00	42.00	168.00	VII	100.80	67.20	
10	Vận hành xe ô tô																	

#	Hợp phần/ Đầu ra/ hoạt động	Đơn vị tính	Đơn giá (triệu đồng)	Thời gian thực hiện				Trách nhiệm	Kế hoạch (năm)	Ngân sách (Triệu đồng)					Khoản mục ngân sách	Nguồn vốn (năm 2015)		
				Q 1	Q 2	Q 3	Q 4			Chi phí cơ bản				Kế hoạch (năm)		IFAD	CPVN	Người hưởng lợi
										Q1	Q2	Q3	Q4					
10.1	Vận hành xe ô tô Na Hang	Xe-quý	14.00	1	1	1	1	DASU	4	14.00	14.00	14.00	14.00	56.00	VII	33.60	22.40	
10.2	Vận hành xe ô tô C.Hoá; H.Yên; Y.Son	Xe-quý	13.00	3	3	3	3	DASU	12	39.00	39.00	39.00	39.00	156.00	VII	93.60	62.40	
10.3	Vận hành xe ô tô Sơn Dương	Xe-quý	12.00	1	1	1	1	DASU	4	12.00	12.00	12.00	12.00	48.00	VII	28.80	19.20	
10.4	Vận hành xe ô tô Lâm Bình	Xe-quý	13.00	1	1	1	1	DASU	4	13.00	13.00	13.00	13.00	52.00	VII	31.20	20.80	
11	Bảo hiểm xe ô tô + lệ phí đường bộ	Xe	12.70	6				DASU	6	76.20				76.20	VII	45.72	30.48	
12	Phụ cấp Công tác phí																	
12.1	Công tác phí Na Hang	Người-ngày	0.09	70	70	70	70	DASU	280	6.30	6.30	6.30	6.30	25.20	VII		25.20	
12.2	Công tác phí C.Hoá; H.Yên; Y.Son	Người-ngày	0.09	240	240	240	240	DASU	960	21.60	21.60	21.60	21.60	86.40	VII		86.40	
12.3	Công tác phí Sơn Dương	Người-ngày	0.09	60	60	60	60	DASU	240	5.40	5.40	5.40	5.40	21.60	VII		21.60	
12.4	Công tác phí Lâm Bình	Người-ngày	0.09	50	50	50	50	DASU	200	4.50	4.50	4.50	4.50	18.00	VII		18.00	
13	Điện thoại thư tín	Tổng-quý	3.00	6	6	6	6	DASU	24	18.00	18.00	18.00	18.00	72.00	VII	43.20	28.80	
14	Phụ cấp Trưởng ban dự án huyện + Trưởng phòng Công thương+ Giám đốc Kho Bạc	Người-quý	4.28	18	18	18	18	DASU	72	77.12	77.12	77.12	77.12	308.48	VII		308.48	
	7. Phòng Tài chính kế hoạch huyện									52.44	52.44	52.44	52.44	209.75		57.60	152.15	
1	Phụ cấp dự án	Người-quý	3.66	6	6	6	6	DASU	24	21.96	21.96	21.96	21.96	87.83	VII		87.83	
2	Vận hành thiết bị (máy vi tính)	T.bị-quý	1.00	6	6	6	6	DASU	24	6.00	6.00	6.00	6.00	24.00	VII	14.40	9.60	
3	Vận hành văn phòng	VP- quý	3.00	6	6	6	6	DASU	24	18.00	18.00	18.00	18.00	72.00	VII	43.20	28.80	
4	Phụ cấp Công tác phí	Người-ngày	0.09	72	72	72	72	DASU	288	6.48	6.48	6.48	6.48	25.92	VII		25.92	
III	Chi thường xuyên cấp xã									1,069.80	1,069.80	1,069.80	1,069.80	4,279.20		299.52	3,979.68	
1	Phụ cấp cán bộ phụ trách dự án xã	Người-quý	5.18	64	64	64	64	CDBs	256	331.20	331.20	331.20	331.20	1,324.80	VII		1,324.80	
2	Công tác phí cán bộ phụ trách dự án xã	Người-quý	0.60	64	64	64	64	CDBs	256	38.40	38.40	38.40	38.40	153.60	VII		153.60	
3	Vận hành văn phòng Ban PT xã	Xã - quý	0.90	64	64	64	64	CDBs	256	57.60	57.60	57.60	57.60	230.40	VII	138.24	92.16	
4	Vận hành máy tính	Xã - quý	1.05	64	64	64	64	CDBs	256	67.20	67.20	67.20	67.20	268.80	VII	161.28	107.52	
5	Phụ cấp cán bộ Ban PT xã	Xã - quý	5.18	64	64	64	64	CDBs	256	331.20	331.20	331.20	331.20	1,324.80	VII		1,324.80	
6	Phụ cấp Ban PT thôn bản	Thôn-quý	0.30	814	814	814	814	CDBs	3,256	244.20	244.20	244.20	244.20	976.80	VII		976.80	
	Tổng cộng									4,748.37	4,540.75	4,553.45	4,540.75	18,383.33		2,219.71	16,163.62	

KẾ HOẠCH CÔNG TÁC VÀ NGÂN SÁCH NĂM 2015
DỰ ÁN HỖ TRỢ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN VÀ NÔNG THÔN TỈNH TUYỀN QUANG
BIỂU 5: DANH MỤC MUA SẮM PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ VÀ XÂY LẬP

TT	Hợp phần/ Đầu ra/ hoạt động	Đơn vị tính	Đơn giá (triệu đồng)	Thời gian thực hiện				Trách nhiệm	Kế hoạch (năm)	Ngân sách (Triệu đồng)					Khoản mục ngân sách	Nguồn vốn			
				Q 1	Q 2	Q 3	Q 4			Chi phí cơ bản				Kế hoạch (năm)		IFAD	CPVN	Người hưởng lợi	
										Q1	Q2	Q3	Q4						
I	Trang thiết bị																		
1	Máy photocopy cho Quỹ hỗ trợ phát triển phụ nữ và Chi cục BVTV	Chiếc	62	2				PCU	2	124.0				124.0	I	112.7	11.3		
2	Máy tính và thiết bị ngoại vi cho Hội Nông dân tỉnh, huyện (7 bộ); Hội phụ nữ về Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển (1 bộ); Chi cục Thú y (1 bộ); PCU (1 bộ)	bộ	25	10				PCU và các đơn vị	10	250.0				250.0	I	227.3	22.7		
3	Máy tính xách tay cho cán bộ: KSDG; chuỗi giá trị; cán bộ hỗ trợ thị trường, Phiên dịch; kế toán của PCU + DASU + Tổ chuỗi giá trị của Sở NN + 03 máy cho Quỹ hỗ trợ phát triển phụ nữ của Hội phụ nữ	bộ	25	23				PCU	23	575.0				575.0	I	522.7	52.3		
4	Máy chiếu + Camera cho hội nông dân tỉnh	bộ	45	1				PCU + Hội ND	1	45.0				45.0	I	40.9	4.1		
5	Thiết bị và nội thất cho dự án tỉnh	Tổng	300	1				PCU	1	300.0				300.0	I	272.7	27.3		
6	Thiết bị và nội thất cho DASU	Tổng	50	6				DASU	6	300.0				300.0	I	272.7	27.3		
7	Thiết bị cho Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển cho Hội PN tỉnh	Tổng	40	1				Hội PN	1	40.0				40.0	I	36.4	3.6		
8	Thiết bị bảo quản Vắc xin	tổng	100	1				CCTY	1	100.0				100.0	I	90.9	9.1		
9	Thiết bị quản lý tác nghiệp hệ thống thông tin quản lý của PCU và DASU	Tổng	100.0	1				PCU	1	100.0				100.0	I	90.9	9.1		
10	Thay thế phụ tùng, vật tư và sửa chữa lớn xe ô tô cho PCU	Chiếc	150	3				PCU	3	450.0				450.0	I	409.1	40.9		
11	Thay thế phụ tùng, vật tư và sửa chữa lớn xe ô tô cho 6 DASU	Chiếc	165	6				DASU	6	990.0				990.0	I	900.0	90.0		
12	Thay thế phụ tùng, vật tư và sửa chữa lớn xe ô tô cho của PCU điều chuyển cho Chi cục BVTV	Chiếc	100	1				CC BVTV	1	100.0				100.0	I	90.9	9.1		
	Tổng cộng:									3,374.0				3,374.0		3,067.3	306.7		

KẾ HOẠCH CÔNG TÁC VÀ NGÂN SÁCH NĂM 2014
DỰ ÁN HỖ TRỢ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN VÀ NÔNG THÔN TỈNH TUYẾN QUANG
PHỤ LỤC 1: KẾ HOẠCH ĐẦU THẦU (Không bao gồm các hoạt động thuộc Quỹ CDF)

ST T	Tên gói thầu	Khoản mục chi tiêu	Giá gói thầu dự kiến		Nguồn vốn			Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức đấu thầu	Kiểm tra trước/sau	Thời gian thực hiện các bước đấu thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư/Trách nhiệm	Ghi chú
			Triệu đồng	USD	IFAD	Chính phủ VN	Người hưởng lợi								
I	Hàng hoá		5,069.5	239,579.4	3,735.5	166.7	1,167.3								
1	Máy photocopy, máy tính và thiết bị ngoại vi, máy tính xách tay, máy chiếu và máy ảnh cho PCU, DASU và các đơn vị thực thi	I	994.0	46 975.4	903.6	90.4	-	CLS	1 túi hồ sơ	KT sau	QI/2014	25 ngày	PCU	PCU	
2	Thiết bị và nội thất cho dự án tỉnh	I	300.0	14 177.7	272.7	27.3	-	LLS	1 túi hồ sơ	KT sau	QI/2015	20 ngày	PCU	PCU	
3	Thiết bị và nội thất cho DASU (mỗi huyện 50 triệu đồng)	I	300.0	14 177.7	272.7	27.3	-	DC	1 túi hồ sơ	KT sau	QI/2015	20 ngày	DASU	DASU	Chia thành 06 gói cho từng huyện vì loại thiết bị cần mua ở mỗi huyện khác nhau
4	Thiết bị nội thất cho Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển cho Hội PN tỉnh	I	40.0	1 890.4	36.4	3.6	-	DC	1 túi hồ sơ	KT sau	QI/2015	20 ngày	Hội PN	Hội PN	
5	Thiết bị bảo quản vắc xin cho Chi cục Thú y	I	100.0	4 725.9	90.9	9.1	-		1 túi hồ sơ	KT sau	QI/2015	20 ngày	CCTY	CCTY	
6	Thiết bị hệ điều hành tác nghiệp và hệ thống thông tin quản lý của PCU và DASU	I	100.0	4 725.9	90.9	9.1	-	LLS	1 túi hồ sơ	KT sau	QI/2015	20 ngày	PCU	PCU	
7	Mua lợn nái Móng Cái	I	600.0	28 355.4	480.0	-	120.0	CLS	1 túi hồ sơ	KT sau	QIII/2015	30 ngày	Sở NN&PTNT	Sở NN &PTNT	
8	Mua lợn siêu nạc và lợn đực giống	I	448.0	21 172.0	283.2	-	164.8	LLS	1 túi hồ sơ	KT sau	QIII/2015	30 ngày	Sở NN&PTNT	Sở NN &PTNT	
9	Mua thức ăn cho lợn	I	787.5	37 216.4	315.0	-	472.5	CLS	1 túi hồ sơ	KT sau	QIII/2015	30 ngày	Sở NN&PTNT	Sở NN &PTNT	

ST T	Tên gói thầu	Khoản mục chi tiêu	Giá gói thầu dự kiến		Nguồn vốn			Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức đấu thầu	Kiểm tra trước/sau	Thời gian thực hiện các bước đấu thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư/Trách nhiệm	Ghi chú
			Triệu đồng	USD	IFAD	Chính phủ VN	Người hưởng lợi								
10	Mua máy chế biến thức ăn đa năng phục vụ chăn nuôi	I	600.0	28 355.4	510.0	-	90.0	CLS	1 túi hồ sơ	KT sau	QII/2015	30 ngày	TTKN	TTKN	
11	Mua cá giống (cá lăng, chiên)	I	800.0	37 807.2	480.0	-	320.0	CLS	1 túi hồ sơ	KT sau	QII/2015	30 ngày	CCTS	CCTS	
II	Dịch vụ tư vấn		1,617.2	76,427.2	1,594.5	22.7									
1	Tư vấn kiểm toán	III	250.0	11 814.7	227.3	22.7		QCBS	2 túi hồ sơ	KT trước	QII/2015	2 tháng	Địa bàn thực thi DA	PCU	
2	Chuyên gia quốc tế để hỗ trợ nâng cao năng lực cho Quý hỗ trợ phụ nữ phát triển về định hướng chiến lược và lập kế hoạch kinh doanh	III	500.0	23 629.5	500.0			ICS		KT sau	QII/2015	2 tháng	Địa bàn thực thi DA	PCU	
3	Tư vấn đánh giá và hoàn thiện báo cáo kết thúc dự án	III	390.0	18 431.0	390.0			ICS		KT sau	QII/2015	2 tháng	Địa bàn thực thi DA	PCU	
4	Thuê tư vấn điều tra RIMS cuối kỳ và hoàn thiện báo cáo điều tra RIM	III	350.0	16 540.6	350.0			ICS		KT sau	QII/2015	2 tháng	Địa bàn thực thi DA	PCU	
5	Chuyên gia trong nước hỗ trợ thực hiện Quỹ CBG	III	127.2	6 011.3	127.2			ICS		KT sau	QI-II/2015	4 tháng	PCU	PCU	
III	Xây lắp		600.0	28 355.4	360.0	-	240.0								
1	Cài tạo hệ thống ao cá cho các hộ	II	600.0	28 355.4	360.0	-	240.0	Cộng đồng tự thực hiện		KT sau	QII/2015	4 tháng	CCTS	CCTS	
	Tổng		7,286.7	344,362.0	5,689.9	189.5	1,407.3								

Tỷ giá USD 01 = VND

21 160.0

Chú thích:

NCB: Đấu thầu cạnh tranh trong nước

LLS: Chào giá hạn chế

CLS: Chào hàng cạnh tranh

LS: Chào giá địa phương

FA: Tự thực hiện

DC: Hợp đồng trực tiếp

SSS: Tuyển chọn từ nguồn duy nhất

QCBS: Tuyển chọn trên cơ sở chất lượng và chi phí

ICS: Tuyển chọn tư vấn cá nhân

KẾ HOẠCH CÔNG TÁC VÀ NGÂN SÁCH NĂM 2015
DỰ ÁN HỖ TRỢ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN VÀ NÔNG THÔN TUYẾN QUANG
PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC CON NGƯỜI VÀ ĐÀO TẠO KHÁC

TT	Huyện	Đơn vị tính	Số lượng	Kinh phí (đồng)	
				Tổng	Dự án (IFAD)
A	TỔNG HỢP TỈNH			3,892,145,000	3,892,145,000
I	Phát triển nguồn nhân lực			3,298,925,000	3,298,925,000
1	Dạy chữ viết và tính toán	Lớp	30	490,100,000	490,100,000
2	Đào tạo nghề	Lớp	32	1,407,000,000	1,407,000,000
3	Tập huấn PT sản xuất	Lớp	247	1,251,025,000	1,251,025,000
4	Đào tạo cho tổ nhóm	Lớp	38	150,800,000	150,800,000
II	Các nhu cầu đào tạo khác của xã	lớp	47	593,220,000	593,220,000
B	TỔNG HỢP HUYỆN			3,892,145,000	3,892,145,000
I	LÂM BÌNH			246,580,000	246,580,000
1	Phát triển nguồn nhân lực			246,580,000	246,580,000
1.1	Dạy chữ viết và tính toán	lớp	13	246,580,000	246,580,000
II	NA HANG			186,350,000	186,350,000
1	Phát triển nguồn nhân lực			155,750,000	155,750,000
1.1	Dạy chữ viết và tính toán	Lớp			
1.2	Đào tạo nghề	Lớp	1	63,000,000	63,000,000
1.3	Tập huấn PT sản xuất	Lớp	15	92,750,000	92,750,000
2	Các nhu cầu đào tạo khác của xã	lớp	3	30,600,000	30,600,000
III	CHIÊM HÓA			173,280,000	173,280,000
1	Phát triển nguồn nhân lực			-	-
2	Các nhu cầu đào tạo khác của xã	lớp	22	173,280,000	173,280,000
IV	HÀM YÊN			961,430,000	961,430,000
1	Phát triển nguồn nhân lực			961,430,000	961,430,000
1.1	Dạy chữ viết và tính toán	lớp	9	133,080,000	133,080,000
1.2	Đào tạo nghề	Lớp	8	549,000,000	549,000,000
1.3	Tập huấn PT sản xuất	Lớp	50	279,350,000	279,350,000
1.4	Đào tạo cho tổ nhóm	Lớp			
2	Các nhu cầu đào tạo khác của xã	lớp			
V	YÊN SON			1,779,140,000	1,779,140,000
1	Phát triển nguồn nhân lực			1,441,100,000	1,441,100,000
1.1	Dạy chữ viết và tính toán	lớp			
1.2	Đào tạo nghề	Lớp	10	795,000,000	795,000,000
1.3	Tập huấn PT sản xuất	lớp	127	495,300,000	495,300,000
1.4	Đào tạo cho tổ nhóm	lớp	38	150,800,000	150,800,000
2	Các nhu cầu đào tạo khác của xã	lớp	14	338,040,000	338,040,000
VI	SON DƯƠNG			545,365,000	545,365,000
1	Phát triển nguồn nhân lực			494,065,000	494,065,000
1.1	Dạy chữ viết và tính toán	Lớp	8	110,440,000	110,440,000
1.2	Đào tạo nghề	Lớp			
1.3	Tập huấn PT sản xuất	Lớp	55	383,625,000	383,625,000
1.4	Đào tạo cho tổ nhóm	Lớp			
2	Các nhu cầu đào tạo khác của xã	lớp	8	51,300,000	51,300,000

KẾ HOẠCH CÔNG TÁC VÀ NGÂN SÁCH NĂM 2015
DỰ ÁN HỖ TRỢ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN VÀ NÔNG THÔN TUYẾN QUANG
PHỤ LỤC 3. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH CSHT CÔNG VÀ HT SẢN XUẤT

TT	HUYỆN/XÃ	SỐ HB	KINH PHÍ (1 000 Đ)				DÂN GÓP
			TỔNG	DỰ ÁN	Trong đó		
					IFAD	CP VN	
	TỔNG:	598	133 837 878	121 001 169	113 007 682	7 993 487	12 836 710
	<i>Cơ sở hạ tầng công</i>	<i>142</i>	<i>70 134 973</i>	<i>67 974 089</i>	<i>61 380 602</i>	<i>6 593 487</i>	<i>2 160 885</i>
	<i>Hạ tầng sản xuất</i>	<i>456</i>	<i>43 702 905</i>	<i>33 627 080</i>	<i>33 627 080</i>		<i>10 075 825</i>
I	LÂM BÌNH	65	14 214 594	13 060 437	12 129 699	930 738	1 154 157
<i>a</i>	<i>Cơ sở hạ tầng công</i>	<i>8</i>	<i>9 883 094</i>	<i>9 595 237</i>	<i>8 664 499</i>	<i>930 738</i>	<i>287 857</i>
1	Bình An	1	190 344	184 800	166 874	17 926	5 544
2	Hồng Quang	1	2 568 654	2 493 839	2 251 937	241 902	74 815
3	Lãng Can	1	327 437	317 900	287 064	30 836	9 537
4	Phúc Yên	1	345 565	335 500	302 957	32 544	10 065
5	Thổ Bình	2	2 625 716	2 549 239	2 301 963	247 276	76 477
6	Xuân Lập	1	302 511	293 700	265 211	28 489	8 811
7	Thượng Lâm	1	3 522 867	3 420 259	3 088 494	331 765	102 608
<i>b</i>	<i>Hạ tầng sản xuất</i>	<i>57</i>	<i>4 331 500</i>	<i>3 465 200</i>	<i>3 465 200</i>		<i>866 300</i>
1	Bình An	14	701 000	560 800	560 800		140 200
2	Hồng Quang	16	1 088 500	870 800	870 800		217 700
3	Phúc Yên	5	805 000	644 000	644 000		161 000
4	Thổ Bình	1	205 000	164 000	164 000		41 000
5	Xuân Lập	19	1 410 000	1 128 000	1 128 000		282 000
6	Thượng Lâm	2	122 000	97 600	97 600		24 400
II	NA HANG	26	18 585 969	17 679 814	16 130 548	1 549 266	906 154
<i>a</i>	<i>Cơ sở hạ tầng công</i>	<i>16</i>	<i>16 450 969</i>	<i>15 971 814</i>	<i>14 422 548</i>	<i>1 549 266</i>	<i>479 154</i>
1	Năng Khả	2	3 498 147	3 396 259	3 066 822	329 437	101 888
2	Thanh Tương	1	427 450	415 000	374 745	40 255	12 450
3	Sơn Phú	1	2 281 284	2 214 839	2 000 000	214 839	66 445
4	Côn Lôn	2	2 598 524	2 522 839	2 278 124	244 715	75 685
5	Khau Tinh	2	1 255 570	1 219 000	1 100 757	118 243	36 570
6	Hồng Thái	1	496 460	482 000	435 246	46 754	14 460
7	Thượng Nông	1	1 854 000	1 800 000	1 625 400	174 600	54 000
8	Sinh Long	3	2 084 593	2 023 877	1 827 561	196 316	60 716
9	Thượng Giáp	2	810 610	787 000	710 661	76 339	23 610
10	Yên Hoa	1	1 144 330	1 111 000	1 003 233	107 767	33 330
<i>b</i>	<i>Hạ tầng sản xuất</i>	<i>10</i>	<i>2 135 000</i>	<i>1 708 000</i>	<i>1 708 000</i>		<i>427 000</i>
1	Thanh Tương	1	225 000	180 000	180 000		45 000
2	Sơn Phú	1	261 250	209 000	209 000		52 250
3	Yên Hoa	1	225 000	180 000	180 000		45 000
4	Thượng Giáp	4	1 038 750	831 000	831 000		207 750
5	Năng Khả	3	385 000	308 000	308 000		77 000
III	CHIÊM HÓA	111	23 042 982	18 749 688	18 083 058	666 630	4 293 294
<i>a</i>	<i>Cơ sở hạ tầng công</i>	<i>14</i>	<i>7 078 652</i>	<i>6 872 478</i>	<i>6 205 848</i>	<i>666 630</i>	<i>206 174</i>
1	Nhân Lý	1	2 281 284	2 214 839	2 000 000	214 839	66 445
2	Hà Lang	1	188 696	183 200	165 430	17 770	5 496

TT	HUYỆN/XÃ	SỐ HỘ	KINH PHÍ (1 000 Đ)				DÂN GÓP
			TỔNG	DỰ ÁN	Trong đó		
					IFAD	CP VN	
3	Trung Hà	6	1 229 923	1 194 100	1 078 272	115 828	35 823
4	Bình Nhân	1	2 281 284	2 214 839	2 000 000	214 839	66 445
5	Tri Phú	5	1 097 465	1 065 500	962 147	103 354	31 965
b	Hạ tầng sản xuất	97	15 964 330	11 877 210	11 877 210		4 087 120
1	Hùng Mỹ	6	1 577 000	1 261 600	1 261 600		315 400
2	Minh Quang	11	1 730 000	1 384 000	1 384 000		346 000
3	Nhân Lý	1	268 800	192 000	192 000		76 800
4	Phú Bình	5	1 095 000	876 000	876 000		219 000
5	Yên Lập	8	1 345 000	1 076 000	1 076 000		269 000
6	Bình Phú	5	306 000	244 800	244 800		61 200
7	Kiên Đài	3	556 250	445 000	445 000		111 250
8	Hà Lang	2	740 000	592 000	592 000		148 000
9	Trung Hà	5	1 941 250	1 613 000	1 613 000		328 250
10	Tri Phú	25	2 156 000	1 362 000	1 362 000		794 000
11	Linh Phú	6	1 365 000	1 092 000	1 092 000		273 000
12	Bình Nhân	6	986 100	788 880	788 880		197 220
13	Tân Mỹ	14	1 897 930	949 930	949 930		948 000
IV	HÀM YÊN	112	22 476 379	20 605 618	19 159 152	1 446 466	1 870 761
a	Cơ sở hạ tầng công	51	15 359 379	14 912 018	13 465 552	1 446 466	447 361
1	Yên Lâm	4	2 836 454	2 753 839	2 486 717	267 122	82 615
2	Yên Phú	2	592 250	575 000	519 225	55 775	17 250
3	Bằng Cốc	3	927 000	900 000	812 700	87 300	27 000
4	Thành Long	6	1 174 200	1 140 000	1 029 420	110 580	34 200
5	Hùng Đức	7	1 102 100	1 070 000	966 210	103 790	32 100
6	Yên Thuận	7	3 837 635	3 725 859	3 364 451	361 408	111 776
7	Bạch Xa	2	751 900	730 000	659 190	70 810	21 900
8	Minh Khương	1	721 000	700 000	632 100	67 900	21 000
9	Minh Dân	1	412 000	400 000	361 200	38 800	12 000
10	Tân Thành	9	1 490 225	1 446 820	1 306 478	140 342	43 405
11	Minh Hương	9	1 514 615	1 470 500	1 327 862	142 639	44 115
b	Hạ tầng sản xuất	61	7 117 000	5 693 600	5 693 600		1 423 400
1	Bằng Cốc	2	115 000	92 000	92 000		23 000
2	Hùng Đức	3	318 750	255 000	255 000		63 750
3	Bạch Xa	2	612 500	490 000	490 000		122 500
4	Yên Thuận	3	379 750	303 800	303 800		75 950
5	Thành Long	3	717 500	574 000	574 000		143 500
6	Tân Thành	10	1 045 000	836 000	836 000		209 000
7	Yên Phú	10	1 062 500	850 000	850 000		212 500
8	Yên Lâm	14	1 275 000	1 020 000	1 020 000		255 000
9	Minh Hương	10	1 272 250	1 017 800	1 017 800		254 450
10	Minh Dân	4	318 750	255 000	255 000		63 750
V	YÊN SƠN	117	19 440 553	17 588 178	16 466 210	1 121 968	1 852 375
a	Cơ sở hạ tầng công	39	11 913 678	11 566 678	10 444 710	1 121 968	347 000
1	Hùng Lợi	1	2 281 284	2 214 839	2 000 000	214 839	66 445
2	Kiến thiết	5	1 133 000	1 100 000	993 300	106 700	33 000

TT	HUYỆN/XÃ	SỐ HỘ	KINH PHÍ (1 000 Đ)				DÂN GÓP
			TỔNG	DỰ ÁN	Trong đó		
					IFAD	CP VN	
3	Nhữ Khê	6	970 260	942 000	850 626	91 374	28 260
4	Tân Tiến	2	185 400	180 000	162 540	17 460	5 400
5	Trung Sơn	1	103 000	100 000	90 300	9 700	3 000
6	Chiêu Yên	10	2 023 950	1 965 000	1 774 395	190 605	58 950
7	Kim Quan	3	911 550	885 000	799 155	85 845	26 550
8	Lực Hành	5	2 850 874	2 767 839	2 499 359	268 480	83 035
9	Phú Thịnh	2	351 230	341 000	307 923	33 077	10 230
10	Quý Quân	4	1 103 130	1 071 000	967 113	103 887	32 130
b	Hạ tầng sản xuất	78	7 526 875	6 021 500	6 021 500		1 505 375
1	Công Đa	6	796 250	637 000	637 000		159 250
2	Đạo Viện	6	482 500	386 000	386 000		96 500
3	Hùng Lợi	9	702 500	562 000	562 000		140 500
4	Kiến Thiết	2	375 000	300 000	300 000		75 000
5	Lang Quán	2	407 500	326 000	326 000		81 500
6	Nhữ Khê	3	850 000	680 000	680 000		170 000
7	Tân Tiến	2	206 250	165 000	165 000		41 250
8	Trung Minh	10	981 250	785 000	785 000		196 250
9	Trung Sơn	10	415 000	332 000	332 000		83 000
10	Chiêu Yên	3	450 000	360 000	360 000		90 000
11	Kim Quan	3	188 125	150 500	150 500		37 625
12	Lực Hành	1	176 250	141 000	141 000		35 250
13	Phú Thịnh	16	958 750	767 000	767 000		191 750
14	Quý Quân	5	537 500	430 000	430 000		107 500
VI	SƠN DƯƠNG	167	16 077 401	13 917 433	13 039 015	878 419	2 159 968
a	Cơ sở hạ tầng công	14	9 449 201	9 055 863	8 177 445	878 419	393 338
1	Phú Lương	4	1 320 993	1 282 517	1 158 113	124 404	38 476
2	Đồng Quý	3	794 136	771 005	696 218	74 788	23 130
3	Trung Yên	1	2 281 284	2 214 839	2 000 000	214 839	66 445
4	Đồng Lợi	3	3 389 629	3 290 902	2 971 685	319 217	98 727
5	Lương Thiện	1	494 600	444 600	401 474	43 126	50 000
6	Minh Thanh	1	568 560	552 000	498 456	53 544	16 560
7	Đại Phú	1	600 000	500 000	451 500	48 500	100 000
b	Hạ tầng sản xuất	153	6 628 200	4 861 570	4 861 570		1 766 630
1	Phú Lương	4	545 000	404 800	404 800		140 200
2	Hợp Hòa	16	684 600	496 800	496 800		187 800
3	Đồng Quý	24	1 074 000	848 000	848 000		226 000
4	Trung Yên	18	935 800	745 240	745 240		190 560
5	Minh Thanh	20	761 400	592 800	592 800		168 600
6	Lương Thiện	10	331 800	257 000	257 000		74 800
7	Đại Phú	35	1 362 600	942 030	942 030		420 570
8	Đồng Lợi	26	933 000	574 900	574 900		358 100
VII	Bổ sung vốn CDF cho các xã sau đánh giá điều kiện thị trường của xã		20 000 000	19 400 000	18 000 000	1 400 000	600 000